

**TỔNG CÔNG TY  
THUỐC LÁ VIỆT NAM**

Số: 315 /TLVN-TCKT

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Trung tâm Thông tin – Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Thực hiện quy định của Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 06 năm 2020 và Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 04 năm 2021 quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp,

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam công bố thông tin kèm theo Công văn này Báo cáo tài chính Công ty mẹ – Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất – Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Trân trọng./. *act*

**Nơi nhận:**

- Nhu trên;
- Cổng TTDN (để đăng tải);
- HĐTV;
- BTGD;
- Ban KS TCT;
- Các ban: KTKS, TGĐN; QTRR;
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**  
**Hồ Lê Nghĩa**

# Deloitte.



## TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
Số 83A, đường Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 44



TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
Số 83A, đường Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

## HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Hồ Lê Nghĩa	Chủ tịch
Ông Hà Quang Hòa	Thành viên
Bà Trần Thị Hoàng Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Nhân	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Hà Quang Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Châu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Nhật Tiến	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022)

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
  - Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
  - Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
  - Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
  - Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
Số 83A, đường Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.



Hà Quang Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

# Deloitte.



Công ty TNHH Kiểm toán  
Deloitte Việt Nam  
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,  
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại : +84 24 7105 0000  
Fax : +84 24 6288 5678  
[www.deloitte.com/vn](http://www.deloitte.com/vn)

Số: 104 /VN1A-HN/BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

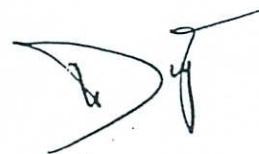
Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 28 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Ánh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2023  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Lê Đình Dũng  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3943-2022-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.891.001.777.284		3.776.273.878.038
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.222.872.639.230		1.990.437.964.082
1. Tiền	111		134.058.457.088		122.968.088.482
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.088.814.182.142		1.867.469.875.600
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	382.843.123.373		477.431.057.501
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		382.843.123.373		477.431.057.501
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.107.077.989.980		1.046.587.955.495
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	309.782.139.827		229.019.428.310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.581.082.833		17.678.064.300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	790.028.369.834		805.752.699.311
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(313.602.514)		(5.862.236.426)
IV. Hàng tồn kho	140		106.721.081.101		181.247.173.154
1. Hàng tồn kho	141	8	106.721.081.101		181.247.173.154
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		71.486.943.600		80.569.727.806
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	719.520.232		2.053.133.261
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		49.377.101.663		57.142.751.789
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	21.390.321.705		21.373.842.756

BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
				(Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.830.547.172.972	5.791.409.673.644
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.429.072.000	2.606.078.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.429.072.000	2.606.078.000
II. Tài sản cố định	220		29.187.444.664	36.761.334.555
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	9.708.569.657	12.881.586.351
- Nguyên giá	222		95.996.756.188	98.080.762.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.288.186.531)	(85.199.176.460)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	19.478.875.007	23.879.748.204
- Nguyên giá	228		51.532.393.432	51.473.068.432
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.053.518.425)	(27.593.320.228)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		108.135.185.852	57.109.857.995
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		108.135.185.852	57.109.857.995
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.566.422.568.447	5.566.269.207.525
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	5.395.898.651.980	5.372.309.615.126
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	195.126.804.086	200.981.004.086
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	24.457.700.000	18.603.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	12	(49.060.587.619)	(45.624.911.687)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	-	20.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		124.372.902.009	128.663.195.569
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	124.372.902.009	128.663.195.569
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>9.721.548.950.256</b>	<b>9.567.683.551.682</b>

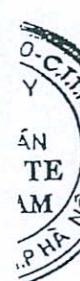
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)
		Mã số	mệnh	
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		483.528.456.286
I. Nợ ngắn hạn		310		483.255.510.673
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	13	223.009.789.081
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		3.124.854.499
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	14	18.327.145.533
4. Phải trả người lao động		314		31.917.689.755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		12.031.086.518
6. Phải trả ngắn hạn khác		319	15	82.511.896.543
7. Vay ngắn hạn		320	17	82.482.062.877
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		23.592.241.780
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	16	6.258.744.087
II. Nợ dài hạn		330		272.945.613
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341		272.945.613
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		9.238.020.493.970
I. Vốn chủ sở hữu		410	18	9.238.020.493.970
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		7.163.624.443.631
2. Vốn khác của chủ sở hữu		414		270.223.063.684
3. Quỹ đầu tư phát triển		418		1.318.622.468.081
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		448.877.298.430
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a		210.771.371.996
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		421b		238.105.926.434
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422		36.673.220.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		9.721.548.950.256
				9.567.683.551.682



Phạm Tiến Dũng  
 Người lập biếu

Đỗ Văn Đạt  
 Kế toán trưởng

Hà Quang Hòa  
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước (Trình bày lại)	
			Năm này	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	3.137.383.868.137	2.757.005.040.050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20		2.791.120
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.137.381.077.017	2.757.005.040.050
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	3.002.718.358.469	2.630.597.248.335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		134.662.718.548	126.407.791.715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	985.587.279.270	888.440.259.947
7. Chi phí tài chính	22		16.175.833.779	15.883.383.912
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.710.358.831	1.548.768.627
8. Chi phí bán hàng	25	23	132.030.575.609	129.331.926.651
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	293.610.550.093	239.011.642.480
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		678.433.038.337	630.621.098.619
11. Thu nhập khác	31		14.864.049.879	4.990.952.308
12. Chi phí khác	32		3.760.341.706	37.157.439.094
13. Lãi/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		11.103.708.173	(32.166.486.786)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		689.536.746.510	598.454.611.833
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	20.363.253.075	
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		22.794.450	(28.592.452)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		669.150.698.985	598.483.204.305

Phạm Tiến Dũng  
 Người lập biểu

Đỗ Văn Đạt  
 Kế toán trưởng

Hà Quang Hòa  
 Tổng Giám đốc



Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước (Trình bày lại)	
		Năm nay	
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	689.536.746.510	598.454.611.833
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.891.994.891	8.154.007.182
Các khoản dự phòng	03	20.937.865.700	3.018.049.589
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.838.112.953)	(1.518.098.439)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(947.669.667.992)	(849.833.763.015)
Chi phí lãi vay	06	2.710.358.831	1.548.768.627
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(228.430.815.013)	(240.176.424.223)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(458.659.965.059)	120.448.061.638
Thay đổi hàng tồn kho	10	74.526.092.053	25.896.276.567
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(542.738.381.353)	(128.466.570.004)
Thay đổi chi phí trả trước	12	5.623.906.589	1.140.820.753
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.760.701.296)	(1.548.768.627)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.363.353.075)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9.133.621.962	6.857.350.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(34.128.754.716)	(35.284.808.431)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(1.197.798.349.908)	(251.134.062.327)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(23.432.398.728)	(20.420.018.150)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	130.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(110.000.000.000)	(75.117.194.487)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	260.000.000.000	100.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.589.036.854)	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	863.517.868.447	754.228.185.157
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	966.626.432.865	758.690.972.520

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;
- Công ty Thương mại Thuốc lá;
- Công ty Thương mại miền Nam; và
- Trung tâm đào tạo Vinataba.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có các công ty con như sau:

Công ty con	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
-------------	----------------------------------	-------------------	------------------------	-----------------

**Đầu tư trực tiếp**

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thương mại và nghiên cứu khoa học
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (i)	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh, cho thuê văn phòng làm việc
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Tỉnh Đồng Nai	76,08%	76,08%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Thành phố Hà Nội	70%	70%	Sản xuất kinh doanh bánh kẹo
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Tỉnh Bắc Ninh	57,70%	57,70%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị ngành thuốc lá
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	51%	51%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá điếu
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris (ii)	Thành phố Cần Thơ	51%	51%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá

- (i) Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đang trong quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu để chuyển đổi thành đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty căn cứ theo Quyết định số 273/QĐ-TL VN ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty và các quyết định khác có liên quan. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã tạm dừng các hoạt động kinh doanh kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 và bàn giao các tài sản cho Tổng Công ty để xây dựng trụ sở làm việc của Tổng Công ty tại địa chỉ số 30 đường Nguyễn Du, Thành phố Hà Nội. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty TNHH MTV Nguyễn Du sẽ phụ thuộc vào quyết định của cấp có thẩm quyền.
- (ii) Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris ("VPM"), trước đây là Công ty Liên doanh Thuốc lá Tây Đô, được thành lập năm 1991. Công ty được chuyển đổi từ công ty liên doanh thành Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo Giấy chứng nhận đầu tư ngày 9 tháng 7 năm 2008 với thời hạn của dự án đầu tư là 20 năm kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2003. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, VPM vẫn đang làm các thủ tục để gia hạn Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty con	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
<i>Đầu tư gián tiếp</i>				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Tỉnh Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Tỉnh Long An	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Tỉnh Vĩnh Long	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Tỉnh An Giang	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có một công ty liên doanh như sau:

Công ty liên doanh	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vinatoya	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất, kinh doanh thùng carton và giấy nhôm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có các công ty liên kết như sau:

Công ty liên kết	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-Vinataba	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	50,00%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá điếu
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Milikit	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Sản xuất thực phẩm, mỳ ăn liền
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	25,46%	25,46%	Sản xuất nước tinh khiết
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	Thành phố Hà Nội	20,00%	20,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	Thành phố Hà Nội	30,00%	30,00%	Bán buôn thực phẩm

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Một số số liệu đã được điều chỉnh lại theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2021 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam do Kiểm toán Nhà nước ban hành tại Công văn số 756/KTNN-TH ngày 13 tháng 12 năm 2022. Lý do điều chỉnh như sau:

- Kết chuyển lợi nhuận sau thuế năm 2021 tăng thêm qua kiểm toán của Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Sài Gòn và Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long;
- Giảm trích lập dự phòng phải thu khó đòi với Công ty Bảo hiểm Viễn Đông do đã thu hồi được công nợ trong quý I/2022;
- Giảm trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn căn cứ theo báo cáo tài chính sau kiểm toán;
- Tăng chi phí khác theo Quyết định số 5007/QĐ-CTHN-TTKT3-XPVPHC ngày 08 tháng 02 năm 2021 của Cục thuế Thành phố Hà Nội;
- Giảm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ do kê khai khấu trừ hai lần thuế giá trị gia tăng đầu vào hàng cho, biếu, tặng;
- Tăng thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp do chưa kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng với quà tặng cho khách hàng;
- Giảm chi phí bảo hiểm xã hội do trích thừa;
- Hoàn nhập chi phí trích trước chưa chi hết; và
- Tăng các khoản phải nộp về Ngân sách Nhà nước do lợi nhuận tăng thêm theo các điều chỉnh trên.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh như sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo		Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND		
Phải thu ngắn hạn khác	136	799.596.338.169	6.156.361.142	805.752.699.511	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(7.585.057.509)	1.722.821.083	(5.862.236.426)	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	57.638.793.264	(496.041.475)	57.142.751.789	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(45.753.652.069)	128.740.382	(45.624.911.687)	
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	37.356.288.515	6.968.706.118	44.324.994.633	
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.599.081.142	(785.522.889)	5.813.558.253	
Phải trả ngắn hạn khác	319	95.444.614.442	1.328.697.903	96.773.312.345	

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo		Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND		
Doanh thu hoạt động tài chính	21	882.283.898.805	6.156.361.142	888.440.259.947	
Chi phí tài chính	22	16.012.124.294	(128.740.382)	15.883.383.912	
Chi phí bán hàng	24	128.915.845.470	416.081.181	129.331.926.651	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	240.734.463.563	(1.722.821.083)	239.011.642.480	
Chi phí khác	32	35.797.378.554	1.360.060.540	37.157.439.094	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	592.251.423.419	6.231.780.886	598.483.204.305	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01	592.222.830.947	6.231.780.886	598.454.611.833
Các khoản dự phòng	03	4.869.611.054	(1.851.561.465)	3.018.049.589
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(843.677.401.873)	(6.156.361.142)	(849.833.763.015)
Thay đổi các khoản phải thu	09	114.787.741.971	5.660.319.667	120.448.061.638
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(124.582.392.058)	(3.884.177.946)	(128.466.570.004)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo tài chính của Cơ quan Văn phòng Tổng Công ty. Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các giao dịch nội bộ và các số dư nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại (tổ chức tín dụng) mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết*

*Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (chi phối). Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này, thể hiện bằng ít nhất một trong các quyền sau:

- Quyền của chủ sở hữu duy nhất của công ty;
- Quyền của cổ đông, thành viên góp vốn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối của công ty (là cổ phần hoặc vốn góp của Tổng Công ty chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của công ty);
- Quyền trực tiếp hay gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng Thành viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc của công ty;
- Quyền phê duyệt, sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty;
- Các trường hợp chi phối khác theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và công ty và được ghi trong điều lệ của công ty bị chi phối.

*Góp vốn liên doanh*

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

#### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính theo các quy định hiện hành.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng tại Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá - đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đế danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lô thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng.

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Chi phí trả trước về thuê văn phòng là tiền thuê phần diện tích từ tầng 4 đến tầng 7 của Tòa nhà Phú Đền tại địa chỉ số 83A Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê từ tháng 12 năm 2010 đến hết tháng 4 năm 2057.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	2 - 7
Phương tiện vận tải	3 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

**Tổng Công ty là bên đã thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ thời điểm đưa vào sử dụng đến hết thời hạn thuê đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.

**Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm bản quyền thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang gồm các chi phí có liên quan đến Dự án văn phòng làm việc tại số 30 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Tổng Công ty không trích trước trợ cấp thôi việc cho nhân viên mà thực hiện ghi nhận chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực tế chi trả cho nhân viên thôi việc.

**Quỹ tiền lương**

Quỹ tiền lương, tiền thưởng của người lao động thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng theo quy định của Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016.

Quỹ tiền lương, tiền thưởng của người quản lý Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng theo quy định của Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016.

**Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại và các nguồn vốn khác.

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo các quy định hiện hành áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước theo hướng dẫn của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trong năm, Tổng Công ty chủ động thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty. Kết quả phân phối lợi nhuận của năm tài chính sẽ được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng tại thời điểm Tổng Công ty nhận được quyết định phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Tổng Công ty chưa thực hiện lập quỹ phát triển khoa học công nghệ theo quy định hiện hành áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước, theo đó hằng năm các doanh nghiệp phải thực hiện trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ tại doanh nghiệp. Năm 2016, Tổng Công ty đã có Công văn số 946/TLVN-TCKT ngày 08 tháng 12 năm 2016 gửi Bộ Khoa học Công nghệ về việc đề nghị cho phép tạm thời chưa trích quỹ này.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đí vay**

Chi phí đí vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đí vay". Theo đó, chi phí đí vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng hóa; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng hóa.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi. Tổng Công căn cứ theo Thông tư số 85/2021/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về thu, nộp khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, ghi nhận như sau:

- Lợi nhuận còn lại của các công ty con do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ được xác định căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Tổng Công ty được xác định căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quyết định chia cổ tức, lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.086.611.322	3.542.031.780
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	129.971.845.766	119.426.056.702
Các khoản tương đương tiền (ii)	2.088.814.182.142	1.867.469.875.600
	<b>2.222.872.639.230</b>	<b>1.990.437.964.082</b>

(i) Số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm: (1) số tiền 2.082.319.495 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.078.210.865 VND) tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông, chưa được quyết toán và (2) số tiền 21.885.782.221 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND) là số dư tiền của tài khoản Tổng Công ty mở tại Công ty Cổ phần chứng khoán Nhất Việt.

(ii) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	382.843.123.373	477.431.057.501
	<b>382.843.123.373</b>	<b>477.431.057.501</b>
b. Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	20.000.000.000
	-	<b>20.000.000.000</b>

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	151.976.543.831	90.653.998.608
Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm New Toyo	71.983.274.897	55.315.257.968
Các đối tượng khác	85.822.321.099	83.050.171.734
	<b>309.782.139.827</b>	<b>229.019.428.310</b>

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ từ các Công ty nộp về	267.273.264.711	275.416.919.175
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	209.486.822.889	195.449.553.611
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	40.884.229.825	68.807.340.519
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	12.888.642.842	-
Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina TOYO	3.294.810.922	2.500.000.000
Công ty TNHH Vinataba - Phillip Morris	435.179.206	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	273.984.450	4.176.770
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	9.594.577	9.594.577
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	-	7.941.779.934
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	704.473.764
Phải thu về Chênh lệch Vốn chủ sở hữu vượt quá	480.289.299.389	408.431.915.647
Vốn điều lệ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	388.662.850.208	363.310.158.615
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	88.989.809.115	43.584.441.554
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	2.506.655.482	1.536.934.186
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	129.984.584	381.292
Phải thu ngắn hạn khác	42.465.805.734	121.903.864.489
Phải thu về ủy thác nhập khẩu	14.998.488.299	48.153.514.389
Phải thu về ủy thác xuất khẩu	-	28.825.736.798
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	16.291.771.962	8.694.284.519
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (i)	-	7.271.454.995
Các khoản phải thu khác	11.175.545.473	28.958.873.788
	<b>790.028.369.834</b>	<b>805.752.699.311</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	2.429.072.000	2.606.078.000
	<b>2.429.072.000</b>	<b>2.606.078.000</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	764.808.414.136	732.718.557.549

- (i) Theo nội dung thỏa thuận và thống nhất giữa các bên, Tổng Công ty không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông ("VASS"), và VASS có nghĩa vụ hoàn trả lại phần vốn đã góp cho Tổng Công ty. Tuy nhiên, VASS đã không thực hiện trả nợ do đó Tổng Công ty đã tiến hành khởi kiện tại tòa án và phán quyết của tòa buộc VASS phải thanh toán cho Tổng Công ty toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh do chậm thanh toán theo mức lãi suất là 13,5%/năm. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã thu hồi được các khoản nợ gốc với VASS và chưa thu hồi được nợ lãi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số tiền lãi VASS chưa thanh toán là khoảng 2,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 3,6 tỷ VND).

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm		
	VND	VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đãi đường	58.763.953.288	-	86.608.324.960	-
Hàng hóa	47.544.746.211	-	93.906.574.129	-
Công cụ, dụng cụ	412.381.602	-	732.274.065	-
	<b>106.721.081.101</b>	<b>-</b>	<b>181.247.173.154</b>	<b>-</b>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước khác	719.520.232	2.053.133.261
	<b>719.520.232</b>	<b>2.053.133.261</b>
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng tại 83A Lý Thường Kiệt (i)	123.977.116.738	127.537.503.664
Công cụ dụng cụ đã xuất dung	-	131.042.911
Chi phí trả trước khác	395.785.271	994.648.994
	<b>124.372.902.009</b>	<b>128.663.195.569</b>

- (i) Phản ánh giá trị còn lại chưa phân bổ của khoản tiền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê văn phòng dài hạn số 01/2012/HDTV/P giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư VinaTelia ngày 22 tháng 3 năm 2012. Theo đó, Tổng Công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9 m<sup>2</sup> mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà Phú Đônen tại địa chỉ số 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 4 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m<sup>2</sup> cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 VND đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế giá trị tăng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet và các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	23.618.259.423	6.721.593.697	42.150.964.569	25.589.945.122	98.080.762.811
Tăng trong năm	-	-	-	258.780.000	258.780.000
Phân loại lại	-	170.568.936	-	(170.568.936)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(530.595.743)	(1.812.190.880)	(2.342.786.623)
Số dư cuối năm	23.618.259.423	6.892.162.633	41.620.368.826	23.865.965.306	95.996.756.188
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	18.419.099.240	4.518.245.239	37.917.058.524	24.344.773.457	85.199.176.460
Khấu hao trong năm	744.062.208	848.539.884	1.341.416.336	497.778.266	3.431.796.694
Phân loại lại	(1.549.705.314)	651.199.992	608.743.332	289.761.990	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(530.595.743)	(1.812.190.880)	(2.342.786.623)
Số dư cuối năm	17.613.456.134	6.017.985.115	39.336.622.449	23.320.122.833	86.288.186.531
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	5.199.160.183	2.203.348.458	4.233.906.045	1.245.171.665	12.881.586.351
Tại ngày cuối năm	6.004.803.289	874.177.518	2.283.746.377	545.842.473	9.708.569.657

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 66.160.613.045 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 64.973.485.508 VND).

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Bản quyền thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	12.273.956.144	30.318.000.000	8.881.112.288	51.473.068.432
Tăng trong năm	-	-	59.325.000	59.325.000
Số dư cuối năm	12.273.956.144	30.318.000.000	8.940.437.288	51.532.393.432
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	4.120.759.751	17.347.333.348	6.125.227.129	27.593.320.228
Khấu hao trong năm	-	3.135.777.778	1.324.420.419	4.460.198.197
Số dư cuối năm	4.120.759.751	20.483.111.126	7.449.647.548	32.053.518.425
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	8.153.196.393	12.970.666.652	2.755.885.159	23.879.748.204
Tại ngày cuối năm	8.153.196.393	9.834.888.874	1.490.789.740	19.478.875.007

- (i) Bao gồm quyền sử dụng đất nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Nguyễn Du từ năm 2017 với nguyên giá và khấu hao lũy kế lần lượt là 8.191.724.944 VND và 4.120.759.751 VND để thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở Tổng Công ty (xem thêm tại Thuyết minh số 15). Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm thủ tục đổi tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ Công ty TNHH MTV Nguyễn Du sang Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.391.927.408 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.391.927.408 VND).

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con

	Đầu tư vào công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND Giá gốc Dự phòng	VND Giá gốc Dự phòng	VND Giá gốc Dự phòng	VND Giá gốc Dự phòng
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.692.457.671.030	-	2.692.457.671.030	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (i)	2.101.899.875.000	-	2.101.899.875.000	-	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	133.660.800.000	-	133.660.800.000	-	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	98.051.240.096	-	98.051.240.096	-	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	88.720.810.000	-	88.720.810.000	-	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	74.004.339.000	-	74.004.339.000	-	-
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT (ii)	70.967.280.000	-	70.967.280.000	-	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá (iii)	61.589.036.854	-	38.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	29.628.840.000	-	29.628.840.000	-	-
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	25.500.000.000	-	25.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris (iv)	19.418.760.000	-	19.418.760.000	-	-
	<b>5.395.898.651.980</b>	-	<b>5.372.309.615.126</b>	-	-

- (i) Theo Thông báo số 1871/TB-TTCP ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Thanh tra Chính phủ, Tổng Công ty phải chỉ đạo Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long rà soát toàn bộ vốn điều lệ Tổng Công ty đã điều chỉnh cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long tại Quyết định số 171/QĐ-TL VN và số vốn điều lệ đã bổ sung cho các công ty thành viên trong đó có khoản tiền 73,072 tỷ VND để thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015. Tại ngày lập báo cáo riêng này, Tổng Công ty và các đơn vị liên quan đang thực hiện nội dung này.
- (ii) Theo hợp đồng liên doanh và Điều lệ của Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT, hàng năm, Tổng Công ty có quyền được ưu tiên nhận một khoản đảm bảo lợi nhuận tối thiểu tính trên số gói thuốc mang nhãn hiệu BAT được bán ra.
- (iii) Theo quyết định về việc tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá giai đoạn 2021 - 2023, Tổng Công ty đã cấp bổ sung nguồn vốn điều lệ tăng thêm 23.589.036.854 VND ngày 11 tháng 6 năm 2022.
- (iv) Theo hợp đồng hỗ trợ giữa Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris ("VPM") và các bên liên quan của VPM ngày 22 tháng 11 năm 2010 và các phụ lục kèm theo, chi nhánh của VPM tại Thành phố Hồ Chí Minh ("Chi nhánh") sẽ được nhận các khoản hỗ trợ từ Philip Morris Products S.A để đảm bảo Chi nhánh không phải chịu lỗ sau thuế trừ trường hợp khoản lỗ phát sinh từ bất kỳ nghĩa vụ nào của Chi nhánh mà không liên quan đến các hoạt động của Chi nhánh. Theo Điều lệ của Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris, khi thực hiện phân phối lợi nhuận, VPM sẽ ưu tiên phân phối cho Vinataba khoản lợi nhuận từ việc sản xuất và phân phối thuốc lá điếu mang nhãn hiệu Marlboro được xác định cho Vinataba theo biên lợi nhuận là 600 VND cho mỗi gói thuốc lá điếu Marlboro bán cho Chi nhánh.

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	88.407.155.329	-	88.407.155.329	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc (v)	60.000.000.000 (39.299.677.076)	60.000.000.000	(40.050.032.922)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	14.400.000.000	-	14.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	10.000.000.000 (7.567.127.077)	10.000.000.000	(5.035.151.765)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	5.100.000.000 (1.210.349.187)	5.100.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt (vi)	-	-	5.854.200.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>				
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	17.219.648.757	-	17.219.648.757	-
<b>195.126.804.086 (48.077.153.340) 200.981.004.086 (45.085.184.687)</b>				

- (v) Trong năm 2018, Tổng Công ty cùng với các Bên liên quan đã thực hiện việc chuyển đổi (tái cơ cấu) Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc với số vốn điều lệ là 200 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần thứ 20) số 01001007099 ngày 25 tháng 7 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Giá trị vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc được chuyển đổi từ khoản cho đơn vị này vay với số tiền 60 tỷ VND. Hiện tại, Công ty Thực phẩm Miền Bắc chưa hoàn tất các xử lý tài chính, chưa xác định được giá trị chính thức bàn giao vốn và tài sản sang Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc cũng như chưa hoàn tất các thủ tục có liên quan đến quá trình tái cơ cấu.
- (vi) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt đã ban hành Nghị quyết số 43/NQĐHĐCĐ/CTCP ngày 16 tháng 4 năm 2022 trong đó đã đồng ý thông qua việc tăng vốn điều lệ thêm 18 tỷ VND bằng hình thức phát hành cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu với giá phát hành bằng mệnh giá (10.000 đồng/cổ phiếu), được chia thành 2 đợt, mỗi đợt phát hành tăng vốn 9 tỷ VND. Theo quy định của pháp luật hiện hành, Tổng Công ty không được tiếp tục đầu tư ngoài ngành sản xuất kinh doanh chính, do đó quyền mua cổ phần phát hành thêm nêu trên của Tổng Công ty sẽ không được phép thực hiện nên Tổng Công ty đã thực hiện bán đấu giá công khai quyền mua nhưng không thành công do không có người mua. Theo Thông báo số 114/Dalatbeco của Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt, tỷ lệ sở hữu phần vốn góp trong vốn điều lệ tương ứng với tỷ lệ kiểm soát của Tổng Công ty giảm xuống còn 18,62% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 27,92%).

Đầu tư công cụ vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	16.250.000.000	-	16.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt (vi)	5.854.200.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Bia NaDa	2.353.500.000	(983.434.279)	2.353.500.000	(539.727.000)
	<b>24.457.700.000</b>	<b>(983.434.279)</b>	<b>18.603.500.000</b>	<b>(539.727.000)</b>

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần được trình bày. Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Trong năm, các giao dịch giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc lá và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26).

Tình hình hoạt động của các công ty con

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

	Năm nay	Năm trước
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Lương thực	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Thực phẩm Colusa - Miliket	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Thương mại	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Hàng không Miền Nam	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Bất động sản Thăng Long	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	140.297.552.641	140.297.552.641	169.457.671.352	169.457.671.352
Các đối tượng khác	82.712.236.440	82.712.236.440	78.938.080.668	78.938.080.668
	<u>223.009.789.081</u>	<u>223.009.789.081</u>	<u>248.395.752.020</u>	<u>248.395.752.020</u>

211  
Ô  
T  
E  
T  
Đ

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.257.463.941	-	20.363.253.075	20.363.353.075	21.257.563.941	-
Thuế giá trị gia tăng	23.938.710	838.164.981	120.316.297.205	120.164.735.189	23.938.710	989.726.997
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	514.056.942	16.887.021.919	17.109.222.619	-	291.856.242
Thuế xuất nhập khẩu	-	61.173.279	17.498.682.601	17.559.855.880	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.281.159.190	2.281.159.190	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	92.440.105	2.466.196.967	13.630.718.246	10.320.200.644	108.819.054	5.793.093.518
Lợi nhuận còn lại nộp về Ngân sách Nhà nước	-	40.431.694.278	431.044.772.551	460.231.780.886	-	11.244.685.943
Thuế, phí, lệ phí khác	-	13.708.186	1.006.572.089	1.012.497.442	-	7.782.833
	<u>21.373.842.756</u>	<u>44.324.994.633</u>	<u>623.028.476.876</u>	<u>649.042.804.925</u>	<u>21.390.321.705</u>	<u>18.327.145.533</u>

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Phải trả liên quan xuất khẩu ủy thác	43.721.295.129	47.985.898.035
Giá trị nhận bàn giao tài sản 30 Nguyễn Du (i)	20.768.367.526	20.768.367.526
Tiền đặt cọc để thực hiện dự án 235 Nguyễn Trãi	2.982.319.495	2.978.210.865
Các khoản bảo hiểm	1.408.566.354	1.165.252.523
Các khoản phải trả phải nộp khác	13.631.348.039	23.875.583.396
	<u>82.511.896.543</u>	<u>96.773.312.345</u>

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26) 49.296.847.296 62.018.590.523

- (i) Phản ánh giá trị của các tài sản bao gồm quyền sử dụng đất và tòa nhà tại địa chỉ số 30 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội của Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã bàn giao cho Tổng Công ty để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của Tổng Công ty theo Nghị quyết số 315/NQ-TL VN ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty và Biên bản bàn giao tài sản ngày 01 tháng 12 năm 2017. Số tiền tạm ghi nhận phải trả Công ty TNHH MTV Nguyễn Du được xác định bằng giá trị còn lại của quyền sử dụng đất và tòa nhà theo sổ sách của Công ty TNHH MTV Nguyễn Du tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với giá trị lần lượt là 4.070.965.193 VND và 16.697.402.333 VND.

16. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	33.380.034.805	32.183.110.997
Tăng trong năm	8.936.095.476	36.528.432.239
- Trích quỹ		29.669.382.239
- Tăng khác	8.936.095.476	6.859.050.000
Giảm trong năm	(36.057.386.194)	(35.331.508.431)
- Sử dụng quỹ	(36.057.386.194)	(35.331.508.431)
Số dư cuối năm	<u>6.258.744.087</u>	<u>33.380.034.805</u>

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	Giảm	VND	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	30.545.770.948	30.545.770.948	212.411.583.365	190.475.291.436	52.482.062.877	52.482.062.877
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ii)	20.000.000.000	20.000.000.000	75.000.000.000	65.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	-	8.828.141.965	8.828.141.965	-	-
	<b>80.545.770.948</b>	<b>80.545.770.948</b>	<b>296.239.725.330</b>	<b>294.303.433.401</b>	<b>82.482.062.877</b>	<b>82.482.062.877</b>

- (i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn của Chi nhánh Tổng Công ty – Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng với hạn mức là 80.000.000.000 VND, kỳ hạn vay là tối đa 4 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Chi nhánh. Lãi suất khoản vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7%/năm.
- (ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn của Chi nhánh Tổng Công ty – Công ty Thương mại Thuốc lá từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng với hạn mức là 60.000.000.000 VND, lãi suất 8,0%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh. Phương thức vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng, thời hạn cho vay tối đa 4 tháng đối với từng lần nhận nợ.

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu (i) VND	Vốn khác của chủ sở hữu (ii) VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Tổng cộng VND
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>						
Số dư đầu năm	7.163.624.443.631	270.223.063.684	1.124.045.651.829	225.125.436.674	36.673.220.144	8.819.691.815.962
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	598.483.204.305	-	598.483.204.305
Trích quỹ đầu tư phát triển (iii)	-	-	195.456.057.435	(195.456.057.435)	-	-
Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên (iii)	-	-	-	(936.880.739)	-	(936.880.739)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	-	(28.732.501.500)	-	(28.732.501.500)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2021 nộp về Ngân sách Nhà nước (iv)	-	-	-	(381.480.048.423)	-	(381.480.048.423)
Phải nộp về Ngân sách Nhà nước tăng lên theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (Trình bày lại)	-	-	-	(6.231.780.886)	-	(6.231.780.886)
Giảm khác	-	-	-	(879.241.183)	-	(879.241.183)
Số dư cuối năm	7.163.624.443.631	270.223.063.684	1.318.622.468.081	210.771.371.996	36.673.220.144	8.999.914.567.536
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>						
Số dư đầu năm	7.163.624.443.631	270.223.063.684	1.318.622.468.081	210.771.371.996	36.673.220.144	8.999.914.567.536
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	669.150.698.985	-	669.150.698.985
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2022 nộp về Ngân sách Nhà nước (iv)	-	-	-	(431.044.772.551)	-	(431.044.772.551)
Số dư cuối năm	7.163.624.443.631	270.223.063.684	1.318.622.468.081	448.877.298.430	36.673.220.144	9.238.020.493.970

- (i) Theo Quyết định số 13692/QĐ-BCT ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công thương về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 11 năm 2020, Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 7.163.624.443.631 VND. Đến thời điểm lập báo cáo riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục xin phê duyệt điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty cho giai đoạn đến năm 2025, với số vốn điều lệ Tổng Công ty đề xuất là 8.734.221 triệu VND.
- (ii) Phản ánh các khoản chênh lệch vốn do các công ty con trách nhiệm hữu hạn một thành viên thực hiện tăng vốn từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển trong các năm trước.

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

- (iii) Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 căn cứ theo Công văn số 2025/UBQLV-CN ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban Quản lý vốn tại Doanh nghiệp về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.
- (iv) Năm 2021 và năm 2022, Tổng Công ty hạch toán tạm tính lợi nhuận phải nộp về Ngân sách Nhà nước từ lợi nhuận sau thuế dựa theo kết quả tự xếp loại doanh nghiệp là loại A. Trong năm 2022, Tổng Công ty đã nhận được kết quả xếp loại doanh nghiệp năm 2021 của Công ty mẹ - Tổng Công ty là loại B theo Quyết định số 609/QĐ-UBQLV ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy Ban quản lý vốn tại Doanh nghiệp. Tại ngày lập báo cáo riêng này, Tổng Công ty chưa có kết quả phân phối lợi nhuận chính thức của năm 2021, năm 2022 và kết quả xếp loại doanh nghiệp Công ty mẹ - Tổng Công ty năm 2022.

Chi tiết tạm tính lợi nhuận còn lại nộp về Ngân sách Nhà nước:

STT	Nội dung	Số thực hiện năm 2022 VND
I.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	669.150.698.985
II.	Tạm tính số trích các quỹ (chưa hạch toán năm 2022)	238.105.926.434
1.	Quỹ đầu tư phát triển [1] = [I] x 30%	200.745.209.696
2.	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định	36.475.201.500
3	Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp theo quy định	885.515.238
III.	Phần lợi nhuận phải chuyển về Ngân sách Nhà nước [III] = [I] - [II]	431.044.772.551

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công</b>			
- Thuốc lá bao các loại	Bao	5.663.500	2.414.484
- Hàng hóa khác	Cái	9.854	46.815
- Sợi, lá thuốc và thuốc lá tấm	Kg	28.249	8.410
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		<b>30.668.238.400</b>	<b>30.668.238.400</b>
- Công ty VN Trade Center	VND	30.668.238.400	30.668.238.400

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ</b>			
Đô la Mỹ	USD	102.791	162.840
Euro	EUR	1.559	2.853

	Đơn vị	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
Từ 1 năm trở xuống		10.973.932.800	9.811.488.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5		20.057.865.600	29.141.798.400
		<b>31.031.798.400</b>	<b>38.953.286.400</b>

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá  
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
3.064.916.182.465	2.688.356.105.121	
72.467.685.672	68.648.934.929	
<b>3.137.383.868.137</b>	<b>2.757.005.040.050</b>	

Hàng bán bị trả lại:

2.791.120

Trong đó:

Doanh thu với bên liên quan  
(Chi tiết tại Thuyết minh số 26)

1.124.843.898.174

876.276.485.943

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn bán nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá  
Giá vốn từ cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
2.952.747.275.565	2.587.473.690.735	
49.971.082.904	43.123.557.600	
<b>3.002.718.358.469</b>	<b>2.630.597.248.335</b>	

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)  
Chênh lệch Vốn điều lệ vượt Vốn chủ sở hữu  
Lãi tiền gửi, tiền cho vay  
Thu phí chuyển giao công nghệ  
Lãi chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
678.207.720.071	627.432.092.766	
171.685.081.715	144.285.103.647	
97.897.128.023	78.136.300.032	
23.619.479.000	28.872.759.500	
14.177.870.461	9.714.004.002	
<b>985.587.279.270</b>	<b>888.440.259.947</b>	

Trong đó:

- Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan  
(Chi tiết tại Thuyết minh số 26)

873.512.280.786

800.589.955.913

- (i) Lợi nhuận được chia từ các công ty con là công ty TNHH một thành viên trong năm 2021 và năm 2022 được xác định theo quyết định tạm phân phối lợi nhuận của các công ty dựa theo kết quả tự xếp loại doanh nghiệp loại A. Đến ngày lập báo cáo này, các công ty chưa được phê duyệt kết quả chính thức về xếp loại doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận năm 2021 và năm 2022.

01125a  
CÔNG T  
TNHH  
HIỆM TO  
ELONIT  
'IỆ  
G ĐA - V

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	31.954.055.120	30.837.075.812
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	5.522.221.995	5.134.363.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	897.514.280	1.047.385.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.815.168.225	56.040.684.324
Chi phí bằng tiền khác	36.841.615.989	36.272.417.211
	<b>132.030.575.609</b>	<b>129.331.926.651</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	142.161.483.492	134.331.889.869
Chi phí nguyên vật liệu	4.907.181.338	5.330.142.809
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.994.480.611	7.106.621.834
Phí và lệ phí khác	19.099.134.499	18.425.722.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.183.709.058	38.282.150.079
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(5.548.633.912)	(8.319.320.113)
Chi phí bằng tiền khác	33.813.195.007	43.854.435.140
	<b>293.610.550.093</b>	<b>239.011.642.480</b>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân công	174.011.095.390	165.137.630.636
Chi phí nguyên vật liệu	17.876.943.833	14.867.995.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.891.994.891	8.154.007.182
Phí và lệ phí khác	18.612.941.163	18.425.722.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.337.478.416	138.343.625.579
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(5.548.633.912)	(8.319.320.113)
Chi phí khác	71.360.596.054	80.601.997.457
	<b>483.542.415.835</b>	<b>417.211.658.731</b>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (*)	20.363.253.075	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>20.363.253.075</b>	-

(\*) Tổng Công ty ghi nhận bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn 2013 - 2017 theo kết luận số 966/KL-TTCP của Thành tra Chính phủ ngày 20 tháng 9 năm 2022.

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	689.536.746.510	598.454.611.833
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	851.331.321.162	772.967.952.230
Cổ tức lợi nhuận được chia	679.444.985.271	627.432.092.766
Chênh lệch Vốn điều lệ vượt Vốn chủ sở hữu	170.447.816.515	144.285.103.647
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.438.519.376	1.250.755.817
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	2.995.457.559	2.777.968.613
Chi phí không được trừ	1.744.701.742	1.384.250.440
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	1.250.755.817	1.393.718.173
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(158.799.117.093)	(171.735.371.784)
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	(158.799.117.093)	(171.735.371.784)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì	Công ty liên doanh
Carton Gấp nếp Vina Toyo	
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT- Vinataba	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.124.843.898.174	876.276.485.943
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	601.285.873.994	421.434.974.466
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	150.025.399.524	112.674.443.532
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	149.785.466.473	144.450.896.830
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	103.340.541.022	7.570.780.412
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	70.641.874.573	38.886.066.555
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	11.146.395.287	7.627.143.047
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	10.068.924.810	107.541.271.580
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	9.203.120.543	17.146.833.924
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	8.248.130.930	10.019.703.683
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	6.272.105.869	2.593.168.534
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	3.930.036.549	5.793.784.361
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì	429.151.800	-
Carton Gấp nếp Vina Toyo	291.400.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	137.751.800	508.724.928
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	37.725.000	15.315.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	6.479.091
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	-	6.900.000
 Mua hàng hóa và dịch vụ	 1.133.380.551.897	 1.601.602.846.748
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	268.523.890.800	270.827.447.000
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA	193.015.557.590	182.144.939.044
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	152.258.725.767	239.932.711.420
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	136.384.815.000	119.070.062.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	114.240.000.000	370.787.691.810
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	95.160.966.600	83.600.711.300
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	61.902.098.071	230.100.905.120
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	61.890.816.450	41.440.181.280
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	27.661.873.000	24.933.132.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	12.027.902.065	12.366.590.390
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	8.433.828.000	24.576.791.384
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	1.289.739.554	1.471.700.000
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	312.516.000	277.984.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	192.000.000	72.000.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	56.133.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	29.690.000	-

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	678.207.720.071	627.432.092.766
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	291.595.124.839	301.231.773.206
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	186.687.394.947	138.678.895.966
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	118.535.293.778	92.650.845.277
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	14.200.722.474	16.021.648.481
Công ty Cổ phần Cát Lợi	33.415.200.000	40.098.240.000
Công ty TNHH Vinataba - Phillip Morris	19.186.008.595	15.518.520.662
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	9.873.254.703	17.138.602.657
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	1.939.076.700	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	1.632.000.000	2.688.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	794.870.922	2.500.000.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	269.807.680	201.092.753
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	78.965.433	704.473.764
Chênh lệch Vốn chủ sở hữu vượt quá Vốn điều lệ	171.685.081.715	144.285.103.647
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	125.180.389.566	99.827.697.972
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	45.405.367.561	43.584.441.554
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	969.721.296	770.967.227
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	129.603.292	101.996.894
Thu phí chuyển công nghệ	23.619.479.000	28.872.759.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	23.619.479.000	28.872.759.500
Góp vốn vào công ty con	23.589.036.854	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	23.589.036.854	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	151.976.543.831	90.653.998.608
Công ty Cổ phần Cát Lợi	73.376.053.308	10.539.877.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	15.035.132.314	6.849.365.568
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	23.663.874.450	30.048.795.450
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	31.758.885.321	36.597.459.796
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	4.052.657.144	821.011.846
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	1.998.675.009	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	858.487.017	447.242.260
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	687.052.496	3.781.071.450
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	468.326.185	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	20.290.500	1.511.576.838
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	57.110.087	24.000.000
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	-	33.598.000

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính (Tiếp theo):

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	764.808.414.136	732.718.557.549
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	429.867.080.033	432.437.499.100
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	298.476.632.004	239.033.995.165
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	12.982.368.254	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	6.878.708.235	16.506.178.037
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	3.810.201.120	25.114.766.582
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	3.459.098.566	1.729.324.575
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	2.779.295.909	-
Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina ToYo	2.506.655.482	1.536.934.186
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	3.294.810.922	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	403.969.034	4.558.062
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	340.000.000	340.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	9.594.577	9.594.577
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	-	2.954.556.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	7.941.779.934
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	1.848.689.195
Công ty Cổ phần Cát Lợi	-	704.473.764
-	-	56.208.372
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	140.297.552.641	169.457.671.352
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-Vinataba	64.372.000.000	75.664.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	40.712.140.005	46.818.679.582
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	10.227.261.185	6.955.050.886
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	7.682.400.000	15.293.095.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	4.752.000.000	6.412.027.380
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3.410.000.000	6.820.000.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	3.376.435.000	5.226.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.961.105.201	2.371.195.390
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	1.155.592.350	-
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	1.045.378.900	3.121.623.114
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	600.000.000	776.000.000
-	3.240.000	-
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	49.296.847.296	62.018.590.523
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	22.726.340.372	20.657.947.402
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	20.768.367.526	20.768.367.526
-	5.802.139.398	20.592.275.595

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Hợp đồng giao kết về việc xây dựng và chuyển quyền sử dụng đất văn phòng làm việc tại 25A Lý Thường Kiệt - Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội giữa Tổng Công ty Giấy Việt Nam, Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà và Tổng Công ty, Tổng Công ty được quản lý và sử dụng toàn bộ diện tích văn phòng tại 25A Lý Thường Kiệt kéo dài tới ranh giới của Nhà máy ô tô Ngô Gia Tự, với toàn bộ bộ diện tích đất thuộc sở hữu Nhà nước có tổng diện tích 874 m<sup>2</sup>. Tổng Công ty phải chuyển cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam tổng số tiền 24.000.000.000 VND theo lịch biểu như sau:

- Ngay sau khi ký hợp đồng, Tổng Công ty sẽ chuyển cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam số tiền là 2.000.000.000 VND.
- Sau khi bàn giao diện tích khu A cho Tổng Công ty, Tổng Công ty sẽ chuyển tiếp cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam 10.000.000.000 VND.
- Sau khi có giấy phép xây dựng khu A và B, Tổng Công ty sẽ chuyển tiếp cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam 5.000.000.000 VND.
- Trước thời điểm bàn giao văn phòng 25A Lý Thường Kiệt 01 tuần, Tổng công ty sẽ chuyển cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam số tiền 5.000.000.000 VND.
- Sau khi hoàn tất các thủ tục về quyền sử dụng đất khu A, nhà 25A Lý Thường Kiệt từ Tổng Công ty Giấy Việt Nam cho Tổng Công ty, Tổng Công ty sẽ chuyển cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam số tiền còn lại là 2.000.000.000 VND.

Tổng Công ty đã chuyển cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam sau khi ký hợp đồng số tiền đặt cọc là 2 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 số tiền này đang được phản ánh trên số dư Trả trước cho người bán ngắn hạn). Việc thanh toán số tiền còn lại sẽ thực hiện khi các bên hoàn thành các công việc theo thỏa thuận.

**Cam kết thuê**

Theo Hợp đồng Thuê văn phòng số 06/HD2021/ITA-VINATABA ngày 30 tháng 8 năm 2021 với Công ty TNHH MTV ITAXA, Tổng Công ty cam kết thuê 1.220m<sup>2</sup> tại tầng 10, 11, 12 của tòa nhà ITAXA theo thời hạn từ ngày 01 tháng 9 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 làm trụ sở văn phòng làm việc của Văn phòng phía Nam.

Theo hợp đồng thuê số 216/HĐTN-QLKDN-KD và phụ lục điều chỉnh thuê nhà số 246/PLĐC-QLKDN-KD ngày 03 tháng 10 năm 2022 với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Thương mại Miền Nam cam kết thuê văn phòng với diện tích 497.35 m<sup>2</sup> tại số nhà 362 - 364 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh với. Thời hạn thuê (đã điều chỉnh) là từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

JO-  
TY

ÁN:  
STE  
AM.  
PHP

28. THÔNG TIN KHÁC

Tổng Công ty còn một số nội dung chưa hoàn thành theo Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015. Theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty phải xây dựng lại đề án tái cơ cấu cho giai đoạn 2021 – 2025. Tổng Công ty đã xây dựng Đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn 2021 – 2025 và trình Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp tại Văn bản số 85/TLVN-TCNS ngày 15 tháng 02 năm 2023. Theo đó, một số nội dung đã thay đổi so với Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2012 – 2015. Đến thời điểm lập báo cáo này, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp chưa phê duyệt Đề án tái cơ cấu cho giai đoạn 2021 – 2025 của Tổng Công ty.

Theo Văn bản số 1871/TB - TTCP ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Thanh tra Chính Phủ về việc Thông báo Kết luận thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thời kỳ 2013 - 2017, Thanh tra Chính phủ kiến nghị Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam phối hợp với các cơ quan có liên quan để thu hồi cơ sở nhà đất 30.927,7 m<sup>2</sup> tại địa chỉ số 152 Trần Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và xử lý các phát sinh trong quá trình thu hồi cơ sở nhà đất này.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 21.113.645.023 VND (năm 2021: 637.562.850 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm đã bao gồm 1.266.374.682 VND (năm 2021: 8.701.326.638 VND), là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Phạm Tiến Dũng  
Người lập biểu



Đỗ Văn Đạt  
Kế toán trưởng

Hà Quang Hòa  
Tổng Giám đốc



Ngày 31 tháng 3 năm 2023

# Deloitte.



TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



**TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM**  
Số 83A, đường Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 48



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Hồ Lê Nghĩa	Chủ tịch
Ông Hà Quang Hòa	Thành viên
Bà Trần Thị Hoàng Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Nhân	Thành viên

#### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Hà Quang Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Châu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Nhật Tiến	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM**  
Số 83A, đường Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hà Quang Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 28 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Ánh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2023  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Đình Dũng  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3943-2022-001-1

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>16.690.660.817.304</b>		<b>15.262.954.315.038</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	<b>3.722.756.212.879</b>		<b>3.512.415.423.750</b>
1. Tiền	111		1.394.388.757.888		1.177.685.013.328
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.328.367.454.991		2.334.730.410.422
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	<b>677.943.123.373</b>		<b>623.998.689.652</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		677.943.123.373		623.998.689.652
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		<b>908.522.443.305</b>		<b>1.216.465.360.942</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	436.402.144.433		828.745.328.987
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	100.513.961.806		99.639.792.862
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	399.843.430.034		319.871.318.522
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(28.237.092.968)		(34.197.125.771)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-		2.406.046.342
IV. Hàng tồn kho	140	10	<b>11.112.879.694.791</b>		<b>9.709.113.827.992</b>
1. Hàng tồn kho	141		11.153.929.181.501		9.721.004.427.586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(41.049.486.710)		(11.890.599.594)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		<b>268.559.342.956</b>		<b>200.961.012.702</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	44.465.391.215		29.887.511.200
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		168.241.260.871		129.188.545.929
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	55.852.690.870		41.884.955.573

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.607.602.212.780		3.687.932.794.068
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.693.426.080		6.922.759.321
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.693.426.080		6.922.759.321
II. Tài sản cố định	220		2.420.469.022.994		2.583.195.594.146
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.314.758.118.354		2.472.644.745.233
- Nguyên giá	222		7.193.526.580.127		7.013.323.448.736
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.878.768.461.773)		(4.540.678.703.503)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	105.710.904.640		110.550.848.913
- Nguyên giá	228		206.327.782.263		204.740.497.263
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.616.877.623)		(94.189.648.350)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		181.301.428.483		109.545.923.697
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	181.301.428.483		109.545.923.697
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		662.340.118.952		626.219.134.148
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	638.865.853.231		587.615.634.148
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	24.457.700.000		18.603.500.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(983.434.279)		
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5			20.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		337.798.216.271		362.049.382.756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	219.885.223.222		234.720.547.040
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		71.255.936.551		69.825.978.093
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		43.045.638.263		53.891.439.388
4. Tài sản dài hạn khác	268		3.611.418.235		3.611.418.235
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>20.298.263.030.084</b>		<b>18.950.887.109.106</b>



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ		300	8.737.651.673.146		8.238.993.050.765
I. Nợ ngắn hạn		310	8.577.580.003.454		8.129.546.950.117
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	16	1.632.455.516.768	1.694.274.934.873
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	17	367.951.177.155	278.880.275.553
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	19	1.094.349.654.890	1.128.757.983.593
4. Phải trả người lao động		314		542.997.954.977	432.991.334.701
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	18	251.750.804.546	224.184.914.699
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		221.443.636	64.772.727
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	20	353.434.248.862	362.766.475.169
8. Vay ngắn hạn		320	21	3.927.567.056.274	3.378.438.620.849
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	22	153.990.456.932	94.640.025.649
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	23	252.861.689.414	534.547.612.304
II. Nợ dài hạn		330	160.071.669.692		109.446.100.648
1. Phải trả dài hạn khác		337	20	37.282.545.224	30.813.007.576
2. Vay dài hạn		338	21	15.236.089.579	34.003.802.572
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341		12.554.713.601	10.325.032.582
4. Dự phòng phải trả dài hạn		342		1.268.958.368	-
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343	24	93.729.362.920	34.304.257.918
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	11.560.611.356.938		10.711.894.058.341
I. Vốn chủ sở hữu		410	25	11.561.097.793.858	10.712.050.992.841
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2. Vốn khác của chủ sở hữu		414		337.515.504.943	307.838.544.553
3. Quỹ đầu tư phát triển		418		1.613.734.603.793	1.613.849.685.876
4. Quỹ khát thuộc vốn chủ sở hữu		420		9.491.857.658	17.190.894.282
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		1.529.986.942.895	789.484.315.844
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a		887.445.473.849	246.094.653.276
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		421b		642.541.469.046	543.389.662.568
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		36.673.220.144	36.673.220.144
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		429		870.071.220.794	783.389.888.511
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		(486.436.920)	(156.934.500)
1. Nguồn kinh phí		431		(486.436.920)	(156.934.500)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>		<b>440</b>	<b>20.298.263.030.084</b>	<b>18.950.887.109.106</b>	



Phạm Tiến Dũng  
Người lập biểu

Đỗ Văn Đạt  
Kế toán trưởng

Hà Quang Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước (Trình bày lại)
				Năm nay	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	22.156.148.908.114		20.301.599.584.687
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	199.010.722.014		171.592.936.982
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		21.957.138.186.100		20.130.006.647.705
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	17.380.246.044.886		16.102.600.421.421
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.576.892.141.214		4.027.406.226.284
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	255.125.900.360		190.837.138.233
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	22	30	253.169.609.226		165.614.657.023
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	15	351.266.981.360		281.666.248.272
9. Chi phí bán hàng	25	31	1.140.388.621.372		1.133.822.300.643
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	2.279.639.553.046		1.803.147.534.961
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.510.087.239.290		1.397.325.120.162
12. Thu nhập khác	31	32	392.499.609.116		299.599.289.761
13. Chi phí khác	32	33	45.398.168.459		170.591.863.598
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		347.101.440.657		129.007.426.163
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.857.188.679.947		1.526.332.546.325
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		390.226.776.496		288.324.358.343
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		799.722.561		13.890.353.697
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) Trong đó: Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	60		1.466.162.180.890		1.224.117.834.285
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		1.191.885.409.599		1.000.257.370.381
	62		274.276.771.291		223.860.463.904

Phạm Tiến Dũng  
Người lập biểu

Đỗ Văn Đạt  
Kế toán trưởng

Hà Quang Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm trước (Trình bày lại)	
		Mã số	Năm nay
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	1.857.188.679.947	1.526.332.546.325
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	378.045.164.859	388.415.015.941
Các khoản dự phòng	03	84.801.678.243	(3.287.160.899)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(32.326.068.487)	(33.792.953.449)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(481.302.310.134)	(420.817.539.456)
Chi phí lãi vay	06	145.283.346.900	125.326.975.418
Các khoản điều chỉnh khác	07	63.900.000.000	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	2.015.590.491.328	1.582.176.883.880
Thay đổi các khoản phải thu	09	279.210.233.512	168.934.698.969
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.422.078.952.790)	(423.919.563.887)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	125.795.749.411	1.872.578.755
Thay đổi chi phí trả trước	12	257.443.803	26.349.154.196
Tiền lãi vay đã trả	14	(142.256.815.165)	(128.110.329.021)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(371.094.113.156)	(302.603.787.701)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.519.819.851	356.773.491.564
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(274.826.967.977)	(307.687.835.665)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	212.116.888.817	973.785.291.090
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(271.667.464.914)	(190.288.760.652)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.322.475.133	10.241.361.934
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(489.985.475.135)	(242.117.194.487)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	491.453.107.286	255.381.887.123
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	400.461.337.444	111.720.427.735
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	131.583.979.814	(55.062.278.347)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp Theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	12.210.264.233.077	11.474.737.791.976
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.679.853.157.805)	(12.277.979.802.726)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(664.384.230.820)	(353.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(133.973.155.548)	(1.156.242.010.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ( $50=20+30+40$ )	50	209.727.713.083	(237.518.998.007)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.512.415.423.750	3.747.980.840.294
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	613.076.046	1.953.581.463
Tiền và tương đương tiền cuối năm ( $70=50+60+61$ )	70	3.722.756.212.879	3.512.415.423.750

Phạm Tiến Dũng  
Người lập biểu

Đỗ Văn Đạt  
Kế toán trưởng

Hà Quang Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam” hoặc “Tổng Công ty”) tiền thân là Liên hiệp các Xí nghiệp Thuốc lá Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 108-HĐBT ngày 05 tháng 4 năm 1985 của Hội đồng Bộ trưởng. Ngày 23 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 932/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101216069 ngày 18 tháng 8 năm 2010, do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 (gần nhất) ngày 20 tháng 11 năm 2020.

Ngày 10 tháng 11 năm 2018, Bộ Công thương và Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp thống nhất lập Biên bản chuyển giao quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam từ Bộ Công thương về Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Tầng 4,5,6,7 Tòa nhà Central Office Building (Phú Điền), 83A, Lý Thường Kiệt, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Văn phòng đại diện phía Nam của Tổng Công ty tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.486 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 7.563 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật; công nghệ, chính sách và pháp luật của nhà nước, tin học, ngoại ngữ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Vận chuyển hàng hóa; và
- một số ngành nghề kinh doanh khác.

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 13692/QĐ-BCT ngày 14 tháng 12 năm 2015, hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh thuốc lá; đầu tư tài chính vào công ty con có ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất, kinh doanh thuốc lá, nguyên phụ liệu thuốc lá, đầu tư trồng cây thuốc lá và chế biến thực phẩm.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;
- Công ty Thương mại Thuốc lá;
- Công ty Thương mại miền Nam; và
- Trung tâm đào tạo Vinataba.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có các công ty con như sau:

Công ty con	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
-------------	----------------------------------	-------------------	------------------------	-----------------

*Đầu tư trực tiếp*

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thương mại và nghiên cứu khoa học
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (i)	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh, cho thuê văn phòng làm việc
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Tỉnh Đồng Nai	85,4%	85,4%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Thành phố Hà Nội	70%	70%	Sản xuất kinh doanh bánh kẹo
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Tỉnh Bắc Ninh	79,41%	79,41%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Thành phố Hồ Chí Minh	61,46%	61,46%	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị ngành thuốc lá
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	51%	51%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá điếu
Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris (ii)	Thành phố Cần Thơ	51%	51%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá

- (i) Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đang trong quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu để chuyển đổi thành đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty căn cứ theo Quyết định số 273/QĐ-TL VN ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty và các quyết định khác có liên quan. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã tạm dừng các hoạt động kinh doanh kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 và bàn giao các tài sản cho Tổng Công ty để xây dựng trụ sở làm việc của Tổng Công ty tại địa chỉ số 30 đường Nguyễn Du, Thành phố Hà Nội. Khả năng hoạt động tiếp theo của Công ty TNHH MTV Nguyễn Du sẽ phụ thuộc vào quyết định của cấp có thẩm quyền.
- (ii) Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris ("VPM"), trước đây là Công ty Liên doanh Thuốc lá Tây Đô, được thành lập năm 1991. Công ty được chuyển đổi từ Công ty liên doanh thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo Giấy chứng nhận đầu tư ngày 09 tháng 7 năm 2008 với thời hạn của dự án đầu tư là 20 năm kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2003. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, VPM vẫn đang làm các thủ tục để gia hạn Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty con	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
<b>Đầu tư gián tiếp</b>				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Tỉnh Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Tỉnh Long An	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Tỉnh Vĩnh Long	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Tỉnh An Giang	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có một công ty liên doanh sau:

Công ty liên doanh	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất, kinh doanh thùng carton và giấy nhôm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có các công ty liên kết như sau:

Công ty liên kết	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-Vinataba	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	50,00%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá điếu
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Sản xuất thực phẩm, mỳ ăn liền
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	25,46%	25,46%	Sản xuất nước tinh khiết
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	Thành phố Hà Nội	27,00%	27,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	Thành phố Hà Nội	30,00%	30,00%	Bán buôn thực phẩm

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Một số số liệu đã được điều chỉnh lại theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2021 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam do Kiểm toán Nhà nước ban hành tại Công văn số 756/KTNN-TH ngày 13 tháng 12 năm 2022. Lý do điều chỉnh chủ yếu như sau:

- Tăng phải thu ngắn hạn khác do chi hỗ trợ cho người lao động không đúng quy định của hợp đồng lao động và tăng thuế thu nhập cá nhân do tính thiếu thuế thu nhập cá nhân;
- Giảm trích lập dự phòng phải thu khó đòi với Công ty Bảo hiểm Viễn Đông do đã thu hồi được công nợ trong quý I/2022 và giảm trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các đối tượng chưa quá hạn thanh toán;
- Tăng hàng tồn kho do xác định lại giá thành sản xuất và giảm hàng tồn kho tương ứng với công nợ phải trả lô hàng nhập khẩu thuốc lá vàng sấy sợi tách cọng không đúng mẫu theo biên bản xác nhận nhận lại hàng;
- Giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho do trích lập dự phòng hàng tồn kho với vật tư đã được khách hàng chấp nhận đèn bù và hàng tồn kho không có hồ sơ chứng minh giá trị gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được;
- Tăng chi phí khác theo Quyết định số 5007/QĐ-CTHN-TTKT3-XPVPHC ngày 08 tháng 02 năm 2021 của Cục thuế Thành phố Hà Nội;
- Giảm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ do phân bổ thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa đúng theo doanh thu không chịu thuế và kê khai khấu trừ hai lần thuế giá trị gia tăng đầu vào hàng cho, biếu, tặng;
- Tăng thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp do chưa kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng đối với hàng cho, biếu, tặng;
- Tăng nguyên giá tài sản cố định do hạch toán tài sản cố định vào chi phí;
- Tăng chi phí trả trước dài hạn do phân bổ lại chi phí thuê phương tiện bán hàng theo thời gian sử dụng của hợp đồng thuê;
- Giảm chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và giá vốn hàng bán do ghi nhận chi phí không phù hợp với thực tế phát sinh;
- Giảm dự phòng phải trả dài hạn do hoàn nhập khoản trích trước hoàn trả mặt bằng;
- Giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do điều chỉnh trích trước chi phí và các khoản dự phòng chưa phù hợp;
- Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản phải nộp về Ngân sách Nhà nước do lợi nhuận tăng thêm theo các điều chỉnh trên.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh như sau:

**BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
			VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	828.435.366.878	309.962.109	828.745.328.987
Phải thu ngắn hạn khác	136	316.604.556.831	3.266.761.691	319.871.318.522
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(36.311.146.482)	2.114.020.711	(34.197.125.771)
Hàng tồn kho	141	9.714.906.007.146	6.098.420.440	9.721.004.427.586
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(14.807.313.999)	2.916.714.405	(11.890.599.594)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	29.736.541.756	150.969.444	29.887.511.200
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	132.137.852.848	(2.949.306.919)	129.188.545.929
Tài sản cố định hữu hình	220	2.580.914.167.244	2.281.426.902	2.583.195.594.146
- Nguyên giá	222	7.010.987.349.022	2.336.099.714	7.013.323.448.736
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223	(4.540.624.030.691)	(54.672.812)	(4.540.678.703.503)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	110.388.881.685	(842.957.988)	109.545.923.697
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	128.740.382	128.740.382
Chi phí trả trước dài hạn	261	230.805.289.084	3.915.257.956	234.720.547.040
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	76.378.086.433	(6.552.108.340)	69.825.978.093
Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.697.338.549.273	(3.063.614.400)	1.694.274.934.873
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	278.927.986.041	(47.710.488)	278.880.275.553
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.108.677.877.098	20.080.106.495	1.128.757.983.593
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	265.469.062.754	(41.284.148.055)	224.184.914.699
Phải trả ngắn hạn khác	319	365.851.599.400	(3.085.124.231)	362.766.475.169
Dự phòng phải trả dài hạn	342	2.509.684.000	(2.509.684.000)	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	20.301.317.800.958	281.783.729	20.301.599.584.687
Giá vốn hàng bán	11	16.118.311.835.315	(15.711.413.894)	16.102.600.421.421
Doanh thu hoạt động tài chính	21	190.789.393.028	47.745.205	190.837.138.233
Chi phí tài chính	22	165.663.222.463	(48.565.440)	165.614.657.023
Chi phí bán hàng	25	1.158.650.296.330	(24.827.995.687)	1.133.822.300.643
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.825.201.021.598	(22.053.486.637)	1.803.147.534.961
Thu nhập khác	31	298.675.457.665	923.832.096	299.599.289.761
Chi phí khác	32	169.283.264.486	1.308.599.112	170.591.863.598
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	279.141.359.083	9.182.999.260	288.324.358.343
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	7.338.245.357	6.552.108.340	13.890.353.697
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.177.266.718.309	46.851.115.976	1.224.117.834.285

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận trước thuế	01	1.463.746.322.749	62.586.223.576	1.526.332.546.325
Khấu hao tài sản cố định	02	388.360.343.129	54.672.812	388.415.015.941
Các khoản dự phòng	03	(5.808.212.015)	2.521.051.116	(3.287.160.899)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(420.769.794.251)	(47.745.205)	(420.817.539.456)
Thay đổi các khoản phải thu	09	172.579.704.827	(3.645.005.858)	168.934.698.969
Thay đổi hàng tồn kho	10	(430.017.984.327)	6.098.420.440	(423.919.563.887)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	73.506.423.036	(71.633.844.281)	1.872.578.755
Thay đổi chi phí trả trước	12	22.282.926.796	4.066.227.400	26.349.154.196

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo hợp nhất về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này, thể hiện bằng ít nhất một trong các quyền sau:

- Quyền của chủ sở hữu duy nhất của công ty;
- Quyền của cổ đông, thành viên góp vốn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối của công ty (là cổ phần hoặc vốn góp của Tổng Công ty chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của công ty);
- Quyền trực tiếp hay gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của công ty;
- Quyền phê duyệt, sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty;
- Các trường hợp chi phối khác theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và công ty và được ghi vào điều lệ của công ty bị chi phối.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư trọng yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty và phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại (tổ chức tín dụng) mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính theo các quy định hiện hành.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, thuê đất, chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng; chi phí bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 50
Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình**

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ thời điểm đưa vào sử dụng đến hết thời hạn thuê đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.

**Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình ngoài quyền sử dụng đất bao gồm thương hiệu, nhãn hiệu, phần mềm máy tính và một số tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Thương hiệu, nhãn hiệu	3 - 10
Phần mềm máy tính	2 - 5
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 10

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Quỹ tiền lương**

Quỹ tiền lương, tiền thưởng của người lao động thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng theo quy định của Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016.

Quỹ tiền lương, tiền thưởng của người quản lý Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng theo quy định của Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016.

#### Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại và các nguồn vốn khác.

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo các quy định hiện hành áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước theo hướng dẫn của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trong năm tài chính, Tổng Công ty chủ động thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty. Kết quả phân phối lợi nhuận của năm tài chính sẽ được ghi nhận vào báo cáo tài chính tại thời điểm Tổng Công ty nhận được quyết định phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

#### Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá

Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá được trích lập theo quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16 tháng 4 năm 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 5 năm 2014 về việc "Hướng dẫn về thu, nộp khoản đóng góp bắt buộc, chế độ quản lý tài chính và chế độ hạch toán, kế toán đối với quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá".

Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá được trích lập theo tỷ lệ 2% của giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản lượng thuốc lá điếu nội địa bán ra trong năm (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### Quỹ bảo vệ môi trường

Quỹ bảo vệ môi trường được trích lập theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2022 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

Quỹ bảo vệ môi trường để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải được trích lập với mức đóng góp theo mức 60 VND/20 điếu của sản lượng điếu thuốc lá điếu nội địa bán ra trong năm (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài nguyên và Môi trường) và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng hóa; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng hóa.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu

được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi. Tổng Công căn cứ theo Thông tư số 85/2021/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về thu, nộp khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp như sau:

- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Tổng Công ty được xác định căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quyết định chia cổ tức, lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

#### Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác

(bao gồm cả lô mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ được chuyển do Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tổng Công ty sẽ không có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ được chuyển này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	12.469.193.493	14.831.037.752
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	1.090.833.469.838	886.042.286.282
Tiền gửi tại kho bạc (ii)	286.765.757.314	276.811.689.294
Tiền đang chuyển	4.320.337.243	-
Các khoản tương đương tiền (iii)	2.328.367.454.991	2.334.730.410.422
	3.722.756.212.879	3.512.415.423.750

- (i) Số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm: (1) số tiền 2.082.319.495 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.078.210.865 VND) tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông, chưa được quyết toán và (2) số tiền 21.885.782.221 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND) là số dư tiền của tài khoản Tổng Công ty mở tại Công ty Cổ phần chứng khoán Nhất Việt.
- (ii) Phần ánh phần vốn đầu tư cho "Chương trình tổng thể di dời Công ty Thuốc lá Sài Gòn" được Bộ Công thương phê duyệt theo các Quyết định số 0359/QĐ-BCT ngày 20 tháng 01 năm 2009. Theo Công văn số 429/TLSG-ĐTXD ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn gửi Bộ Công Thương kiến nghị được kết thúc chương trình theo quy định và hoàn trả toàn bộ nguồn vốn lại ngân sách nhà nước. Đối với dự án đang thi công "Đầu tư thiết bị đồng bộ kho nguyên liệu và kho thành phẩm", Công ty đề xuất được tiếp tục thực hiện và sử dụng nguồn vốn khác thay thế nguồn vốn ngân sách do đã hết thời hạn bố trí và giải ngân. Theo văn bản trả lời số 4470/BCT-KH ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ Công thương, Bộ Công thương đã đồng ý với

chủ trương không sử dụng nguồn vốn từ Ngân sách Nhà nước để thực hiện dự án Đầu tư thiết bị đồng bộ cho kho nguyên liệu và kho thành phẩm của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn thực hiện quyền và trách nhiệm của người quyết định đầu tư và chủ đầu tư để triển khai dự án.

- (iii) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

#### 5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng (i)	677.943.123.373	623.998.689.652
	<u>677.943.123.373</u>	<u>623.998.689.652</u>
b. Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	-	20.000.000.000
	-	<u>20.000.000.000</u>

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Công ty TNHH Bảo bì Giấy nhôm New Toyo Oriental General Trading Inc.	71.983.274.897	55.678.892.837
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu QP	26.684.860.030	56.778.501.092
Công ty TNHH Hải Tuấn	17.606.628.120	11.228.014.950
Ttech International Limited	14.277.551.109	11.723.199.490
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	13.480.929.224	9.331.824.310
Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Hải Phòng	13.454.169.391	6.316.313.498
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	12.244.400.000	10.563.600.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vân Hậu	11.623.455.634	11.623.455.634
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 34)	-	320.768.353.070
Các đối tượng khác	2.007.974.421	9.727.012.940
	<u>253.038.901.607</u>	<u>325.006.361.166</u>
	<u>436.402.144.433</u>	<u>828.745.328.987</u>

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
L&A Corporation	25.578.618.342	7.537.612.788
Đầu tư cho nông dân tại chi nhánh Gia Lai	12.628.627.454	8.440.266.996
Colin Mear Engineering Ltd	6.450.604.275	
Doanh nghiệp tư nhân Minh Tùng	4.445.178.605	4.445.178.605
Các đối tượng khác	51.410.933.130	79.216.734.473
	100.513.961.806	99.639.792.862

#### 8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Thuế Nhập khẩu tạm nộp của nguyên vật liệu sản xuất thuốc lá xuất khẩu (i)	153.250.162.801	161.992.125.241
Lãi dự thu tiền gửi	22.965.503.866	12.693.218.568
Các khoản tạm ứng	11.302.113.433	12.490.942.533
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (ii)	-	7.271.454.995
Các khoản khác	212.325.649.934	125.423.577.185
	<b>399.843.430.034</b>	<b>319.871.318.522</b>

Trong đó:

- Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan 3.634.810.922 2.840.000.000  
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)

(i) *Hoàn* Phản ánh số tiền thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu dùng để sản xuất thuốc lá điếu xuất khẩu phát sinh từ năm 2009 đến năm 2016 đã được tạm nộp tại khâu nhập khẩu của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (công ty con của Tổng Công ty). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long đang thực hiện các thủ tục hoàn thuế nhập khẩu và việc thu hồi các khoản thuế này sẽ phụ thuộc vào kết quả làm việc với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

(ii) Theo nội dung thỏa thuận và thống nhất giữa các bên, Tổng Công ty không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông ("VASS"), và VASS có nghĩa vụ hoàn trả lại phần vốn đã góp cho Tổng Công ty. Tuy nhiên, VASS đã không thực hiện trả nợ do đó Tổng Công ty đã tiến hành khởi kiện tại tòa án và phán quyết của tòa buộc VASS phải thanh toán cho Tổng Công ty toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh do chậm thanh toán theo mức lãi suất là 13,5%/năm. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã thu hồi được các khoản nợ gốc với VASS và chưa thu hồi được nợ lãi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số tiền lãi VASS chưa thanh toán là khoảng 2,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 3,6 tỷ VND).

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

9. NỢ XÃU

			Số cuối năm VND			Số đầu năm (Trình bày lại) VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	-	(11.623.455.634)	11.623.455.634	-	(11.623.455.634)
Doanh nghiệp tư nhân Minh Tùng	4.440.178.605	-	(4.440.178.605)	4.440.178.605	-	(4.440.178.605)
Công ty Lâm Kim Ngọc	3.900.000.000	-	(3.900.000.000)	4.067.202.440	-	(4.067.202.440)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	-	-	-	7.271.454.995	1.722.821.083	(5.548.633.912)
Các đối tượng khác	9.273.649.829	1.000.191.100	(8.273.458.729)	10.907.606.469	2.389.951.289	(8.517.655.180)
	<b>29.237.284.068</b>	<b>1.000.191.100</b>	<b>(28.237.092.968)</b>	<b>38.309.898.143</b>	<b>4.112.772.372</b>	<b>(34.197.125.771)</b>

10. HÀNG TỒN KHO

		Số cuối năm VND		Số đầu năm (Trình bày lại) VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.939.534.592.965	(20.506.166.795)	7.993.784.758.589	(9.415.344.210)
Thành phẩm	1.284.512.950.977	(18.752.746.124)	872.973.140.504	(1.554.800.898)
Hàng đang đi đường	572.592.077.988	-	395.089.085.754	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	150.005.918.279	-	231.923.786.098	-
Công cụ, dụng cụ	102.015.753.234	(614.333.957)	79.047.314.404	(920.454.486)
Hàng hoá	48.199.532.432	-	127.844.245.870	-
Hàng gửi bán	57.068.355.626	(1.176.239.834)	20.342.096.367	-
	<b>11.153.929.181.501</b>	<b>(41.049.486.710)</b>	<b>9.721.004.427.586</b>	<b>(11.890.599.594)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số công ty con của Tổng Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.522.438.390	9.937.416.233
Chi phí bảo hiểm	7.655.871.935	7.495.458.358
Chi phí thuê và sửa chữa cửa hàng	5.046.766.673	429.886.053
Chi phí bảo hộ lao động	2.173.237.065	2.007.690.000
Các khoản khác	11.067.077.152	10.017.060.556
	<b>44.465.391.215</b>	<b>29.887.511.200</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng tại số 83A Lý Thường Kiệt (i)	123.927.934.876	127.537.503.664
Tiền thuê đất	40.608.083.514	43.862.954.314
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.024.997.351	18.463.505.361
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	11.237.248.658	14.488.152.921
Chi phí trả trước khác	23.086.958.823	30.368.430.780
	<b>219.885.223.222</b>	<b>234.720.547.040</b>

(i) Phản ánh giá trị còn lại chưa phân bổ của khoản tiền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê văn phòng dài hạn số 01/2012/HDTV/P giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vi Na Ta Ba ngày 22 tháng 3 năm 2012. Theo đó, Tổng Công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9 m<sup>2</sup> mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà Phú Điền tại địa chỉ số 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 4 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m<sup>2</sup> cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 VND đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet và các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Dự án xây dựng văn phòng tại 30 Nguyễn Du	108.135.185.852	57.109.857.995
Chi phí thiết bị kho nguyên liệu, kho thành phẩm	30.521.539.915	10.676.142.475
Dự án mở rộng nhà xưởng, nâng cấp máy móc thiết bị	18.716.886.194	18.378.438.791
Dự án Cải thiện Môi trường Khoang sợi Thành phẩm	9.276.534.338	7.287.622.593
Hệ thống tin học, phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Sửa chữa, cải tạo kho chứa nguyên liệu tại kho Long Bình	3.089.686.848	-
Dự án di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long	-	3.828.045.411
Dự án khác	6.379.719.336	7.083.940.432
	<b>181.301.428.483</b>	<b>109.545.923.697</b>

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.826.691.524.528	4.743.109.472.294	281.590.613.646	137.821.147.855	24.110.690.413	7.013.323.448.736
Tăng trong năm	10.863.641.904	79.765.644.482	10.011.344.825	5.704.275.896	125.510.000	106.470.417.107
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	28.159.530.653	89.925.916.919	1.980.000.000	-	-	120.065.447.572
Thanh lý, nhượng bán	(5.835.475.568)	(13.434.505.335)	(8.429.449.562)	(4.275.196.293)	-	(31.974.626.758)
Phân loại lại	275.885.410	170.568.936	-	(446.454.346)	-	-
Điều chỉnh do quyết toán	(24.591.221.272)	11.169.062.598	15.037.607	2.320.332.198	-	(11.086.788.869)
Giảm khác	(4.000.000)	(1.859.436.582)	(1.337.381.079)	(70.500.000)	-	(3.271.317.661)
Số dư cuối năm	<b>1.835.559.885.655</b>	<b>4.908.846.723.312</b>	<b>283.830.165.437</b>	<b>141.053.605.310</b>	<b>24.236.200.413</b>	<b>7.193.526.580.127</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	724.494.446.268	3.450.070.881.349	233.086.457.166	110.389.516.426	22.637.402.294	4.540.678.703.503
Khấu hao trong năm	74.390.595.857	271.796.824.135	13.748.006.222	10.970.791.866	711.717.506	371.617.935.586
Điều chỉnh do quyết toán	(154.688.817)	-	-	154.688.817	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(4.784.826.151)	(13.434.505.335)	(8.429.449.562)	(4.275.196.293)	-	(30.923.977.341)
Phân loại lại	(1.289.028.389)	637.158.477	608.743.332	13.876.580	29.250.000	-
Giảm khác	(2.080.000)	(1.268.652.154)	(1.262.967.821)	(70.500.000)	-	(2.604.199.975)
Số dư cuối năm	<b>792.654.418.768</b>	<b>3.707.801.706.472</b>	<b>237.750.789.337</b>	<b>117.183.177.396</b>	<b>23.378.369.800</b>	<b>4.878.768.461.773</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	<b>1.102.197.078.260</b>	<b>1.293.038.590.945</b>	<b>48.504.156.480</b>	<b>27.431.631.429</b>	<b>1.473.288.119</b>	<b>2.472.644.745.233</b>
Tại ngày cuối năm	<b>1.042.905.466.887</b>	<b>1.201.045.016.840</b>	<b>46.079.376.100</b>	<b>23.870.427.914</b>	<b>857.830.613</b>	<b>2.314.758.118.354</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.304.318.936.361 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.563.881.034.070 VND).

Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 695.898.166.411 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 777.015.756.688 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu, nhãn hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	TSCP vô hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	156.720.318.832	5.516.996.258	33.444.381.229	9.058.800.944	204.740.497.263
Tăng trong năm			1.587.285.000	-	1.587.285.000
Phân loại lại	8.191.724.944	-	-	(8.191.724.944)	-
Số dư cuối năm	164.912.043.776	5.516.996.258	35.031.666.229	867.076.000	206.327.782.263
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	58.243.098.107	2.539.831.699	28.418.882.793	4.987.835.751	94.189.648.350
Khấu hao trong năm	2.954.514.003	630.206.138	2.842.509.132	-	6.427.229.273
Phân loại lại	4.120.759.751	-	-	(4.120.759.751)	-
Số dư cuối năm	65.318.371.861	3.170.037.837	31.261.391.925	867.076.000	100.616.877.623
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	98.477.220.725	2.977.164.559	5.025.498.436	4.070.965.193	110.550.848.913
Tại ngày cuối năm	99.593.671.915	2.346.958.421	3.770.274.304	-	105.710.904.640

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 29.778.668.287 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 28.387.035.486 VND).

Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9.427.661.510 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9.695.403.593 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.



15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	88.407.155.329	548.521.538.019	88.407.155.329	489.140.002.391
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc (i)	60.000.000.000	20.686.972.923	60.000.000.000	19.949.967.078
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh	17.219.648.757	33.567.472.552	17.219.648.757	33.214.816.351
Bao bì Carton gấp nếp Vina Toyo	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	14.400.000.000	29.883.475.593	14.400.000.000	27.896.626.797
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	13.500.000.000	3.284.378.446	13.500.000.000	6.702.545.117
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt (ii)	-	-	5.854.200.000	6.589.971.635
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	5.100.000.000	2.922.015.698	5.100.000.000	4.121.704.779
	<b>198.626.804.086</b>	<b>638.865.853.231</b>	<b>204.481.004.086</b>	<b>587.615.634.148</b>

Biến động của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	<b>587.615.634.148</b>	<b>613.146.643.895</b>
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	351.266.981.360	281.666.248.272
Cổ tức được chia	(294.021.935.761)	(306.419.773.206)
Chuyển thành khoản đầu tư khác	(5.994.826.516)	-
Điều chỉnh khác	-	(777.484.813)
Số dư cuối năm	<b>638.865.853.231</b>	<b>587.615.634.148</b>

- (i) Trong năm 2018, Tổng Công ty cùng với các Bên liên quan đã thực hiện việc chuyển đổi (tái cơ cấu) Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc với số vốn điều lệ là 200 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần thứ 20) số 01001007099 ngày 25 tháng 7 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Giá trị vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc được chuyển đổi từ khoản cho đơn vị này vay với số tiền 60 tỷ VND. Hiện tại, Công ty Thực phẩm Miền Bắc chưa hoàn tất các xử lý tài chính, chưa xác định được giá trị chính thức bàn giao vốn và tài sản sang Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc cũng như chưa hoàn tất các thủ tục có liên quan đến quá trình tái cơ cấu.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Dự phòng	VND	Dự phòng
	Giá gốc		Giá gốc	
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	16.250.000.000	-	16.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt (ii)	5.854.200.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Bia NaDa	2.353.500.000	(983.434.279)	2.353.500.000	-
	<b>24.457.700.000</b>	<b>(983.434.279)</b>	<b>18.603.500.000</b>	<b>-</b>

(ii). Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt đã ban hành Nghị quyết số 43/NQĐHĐCD/CTCP ngày 16 tháng 4 năm 2022 trong đó đã đồng ý thông qua việc tăng vốn điều lệ thêm 18 tỷ VND bằng hình thức phát hành cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu với giá phát hành bằng mệnh giá (10.000 đồng/cổ phiếu), được chia thành 2 đợt, mỗi đợt phát hành tăng vốn 9 tỷ VND. Theo quy định của pháp luật hiện hành, Tổng Công ty không được tiếp tục đầu tư ngoài ngành sản xuất kinh doanh chính, do đó quyền mua cổ phần phát hành thêm neu trên của Tổng Công ty sẽ không được phép thực hiện nên Tổng Công ty đã thực hiện bán đấu giá công khai quyền mua nhưng không thành công do không có người mua. Đợt tăng vốn đầu tiên của Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt đã thực hiện xong trong năm 2022, theo Thông báo số 114/Dalatbeco của Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt, tỷ lệ sở hữu phần vốn góp trong vốn điều lệ tương ứng với tỷ lệ kiểm soát của Tổng Công ty giảm xuống còn 18,62% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 27,92%).

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

Trong năm, các giao dịch giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh, liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc lá và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34).

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh

Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Năm nay	Năm trước
	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-Vinataba Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	Năm nay	Năm trước
	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	Số có khả năng trả nợ
British – American Tobacco Marketing (Singapore)	107.903.038.464	107.903.038.464	97.464.221.475	97.464.221.475
Global Tobacco Company	83.874.210.145	83.874.210.145	-	-
ARK Tobacco Material Service Pte., Ltd	68.504.713.200	68.504.713.200	-	-
Tian He Tobacco int'l HK Company Limited	65.088.433.005	65.088.433.005	105.740.466.528	105.740.466.528
JEB International Tobacco Company	53.478.782.280	53.478.782.280	-	-
Công ty Cổ phần Bao Bì và In Nông nghiệp	51.134.414.461	51.134.414.461	52.040.170.356	52.040.170.356
Imex pan pacific. group - Inc	50.875.791.120	50.875.791.120	-	-
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Nhôm New Toyo	47.503.083.674	47.503.083.674	33.971.780.121	33.971.780.121
Hail & Cotton International	45.446.294.981	45.446.294.981	51.764.719.152	51.764.719.152
Công ty Dr.Franz Feurstein Gmbh	43.674.957.979	43.674.957.979	1.821.657.763	1.821.657.763
Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Vàng Anh	43.426.326.131	43.426.326.131	26.368.735.800	26.368.735.800
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Vân Hậu	39.038.047.488	39.038.047.488	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộc Gia Bảo	38.287.798.632	38.287.798.632	17.788.611.965	17.788.611.965
Cresthill Group Limited	30.968.077.140	30.968.077.140	-	-
British American Shared Services (GSD) Limited	21.047.118.532	21.047.118.532	4.743.474.824	4.743.474.824
Công ty TNHH Nomura Trading	18.312.094.067	18.312.094.067	19.299.760.788	19.299.760.788
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	107.694.581.605	107.694.581.605	129.926.214.029	129.926.214.029
Các đối tượng khác	716.197.753.864	716.197.753.864	1.153.345.122.072	1.153.345.122.072
	<b>1.632.455.516.768</b>	<b>1.632.455.516.768</b>	<b>1.694.274.934.873</b>	<b>1.694.274.934.873</b>

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
BMC Global Trading	33.169.328.670	37.674.279.239
Jps Import Export Sdn. Bhd	30.875.180.400	-
Willink Enterprise	28.041.240.063	5.104.921.535
New Quality Diamond	17.828.035.501	-
Hua-Ying Tobacco International Company	11.886.128.698	33.596.289.491
Các đối tượng khác	246.151.263.823	202.504.785.288
	<u>367.951.177.155</u>	<u>278.880.275.553</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Chi phí lãi vay	40.843.687.711	37.817.155.976
Chi phí thưởng nhân viên	47.625.433.522	45.828.118.631
Chi phí bản quyền thương hiệu	40.474.521.622	32.654.410.187
Trích trước chi phí bán hàng	34.214.533.741	24.914.598.854
Chi phí nghiên cứu và phát triển	19.495.115.210	5.964.330.951
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	69.097.512.740	77.006.300.100
	<u>251.750.804.546</u>	<u>224.184.914.699</u>

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (Trình bày lại)	Số phải trả đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải trả cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	817.528.289	153.881.471.330	2.225.617.883.113	2.231.587.956.167	591.804.820	147.685.674.807
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.028.624.058	817.509.877.823	11.612.368.767.185	11.632.281.577.404	-	795.568.443.546
Thuế xuất nhập khẩu	16.171.642.251	61.173.279	1.048.523.695.842	1.058.226.227.648	25.813.000.778	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	157.746.123	12.682.419.880	28.084.920.428	37.949.828.926	264.987.704	2.924.752.963
Thuế thu nhập cá nhân	332.222.364	24.304.197.232	175.655.368.614	178.569.947.962	605.536.363	21.662.931.883
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.264.928.109	70.086.573.017	390.755.699.412	371.094.113.156	23.415.997.373	90.899.228.537
Thuế tài nguyên	-	1.839.700	4.321.595	6.125.862	-	35.433
Lợi nhuận còn lại nộp về Ngân sách Nhà nước	-	40.431.694.361	431.044.772.551	460.231.780.969	-	11.244.685.943
Thuế, phí, lệ phí khác	112.264.379	9.798.736.971	184.418.320.303	174.902.254.949	5.161.363.832	24.363.901.778
	41.884.955.573	1.128.757.983.593	16.096.473.749.043	16.144.849.813.043	55.852.690.870	1.094.349.654.890

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tiền hỗ trợ di dời nhà máy (i)	150.000.000.000	150.000.000.000
Phải trả nhận ủy thác nhập/xuất khẩu	92.692.433.602	50.501.595.038
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.645.391.100	24.530.973.800
Quỹ tròng và chế biến nguyên liệu	13.480.360.733	13.253.207.435
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	11.629.075.507	10.211.272.730
Quỹ Bảo vệ môi trường	11.302.729.915	-
Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	9.875.541.619	10.418.297.505
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng gia công	-	3.474.663.093
Các khoản phải trả phải nộp khác	40.808.716.386	100.376.465.568
	<b>353.434.248.862</b>	<b>362.766.475.169</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Dự án xây dựng trụ sở tại 133 Nguyễn Trãi (ii)	30.000.000.000	27.288.704.561
Quỹ tròng và chế biến nguyên liệu	2.279.255.142	2.859.804.690
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.003.290.082	505.995.082
Khác	-	158.503.243
	<b>37.282.545.224</b>	<b>30.813.007.576</b>

(i) Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10 tháng 8 năm 2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04 tháng 8 năm 2008 giữa Tổng Công ty, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mọc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ VND. Trong đó, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long được ứng trước 150 tỷ VND kinh phí hỗ trợ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ VND còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ VND sau khi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ VND còn lại được chuyển sau khi Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long bàn giao mặt bằng khu đất tại 235 Nguyễn Trãi cho Tập đoàn VinGroup. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chưa có quyết định về việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với khu đất nói trên và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long vẫn đang được tiếp tục sử dụng khu đất tại 235 Nguyễn Trãi và nộp tiền thuê đất hàng năm.

(ii) Phản ánh khoản phải trả liên quan đến tạm tăng tài sản cố định và công cụ dụng cụ trong năm 2020 thuộc Dự án xây dựng trụ sở làm việc của Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá tại ngõ 133 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Khoản phải trả này nằm trong gói hỗ trợ kinh phí thực hiện dự án với giá trị 30 tỷ VND của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long để công ty di dời văn phòng làm việc theo các Biên bản thỏa thuận hỗ trợ ngày 12 tháng 5 năm 2017 và Biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 28 tháng 01 năm 2019. Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá chưa xác định thu nhập chịu thuế đối với khoản nhận hỗ trợ này để tính các khoản thuế phải nộp tương ứng do công ty đánh giá rằng các điều kiện trong biên bản thỏa thuận chưa được thỏa mãn nên khoản lợi ích công ty nhận được là chưa chắc chắn và các quy định hiện hành chưa quy định rõ ràng về thời điểm ghi nhận thu nhập khác để tính thuế đối với khoản hỗ trợ di dời này.

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

21. VAY

VAY NGÂN HẠN

		Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		VND		VND		VND	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng	3.252.288.247.063	3.252.288.247.063	12.316.437.143.732	11.657.194.424.101	3.911.530.966.694	3.911.530.966.694	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	568.630.504.967	568.630.504.967	3.914.948.507.900	3.517.722.683.869	965.856.328.998	965.856.328.998	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (ii)	586.335.558.294	586.335.558.294	1.840.945.707.700	1.529.550.738.413	897.730.527.581	897.730.527.581	
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội (iii)	449.324.145.973	449.324.145.973	1.061.190.904.024	899.324.145.973	611.190.904.024	611.190.904.024	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (iv)	3.070.323.224	3.070.323.224	1.062.789.867.672	532.148.494.913	533.711.695.983	533.711.695.983	
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000	
Vay cá nhân	6.023.276.550	6.023.276.550	305.512.000	213.355.000	6.115.433.550	6.115.433.550	
Các ngân hàng khác	1.558.904.438.055	1.558.904.438.055	4.436.256.644.436	5.178.235.005.933	816.926.076.558	816.926.076.558	
Vay ngắn hạn bằng USD	92.272.908.195	92.272.908.195	210.338.172.239	292.611.080.434	10.000.000.000	10.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thanh Hóa (v)	56.252.556.000	56.252.556.000	68.039.207.690	114.291.763.690	10.000.000.000	10.000.000.000	
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	36.020.352.195	36.020.352.195	142.298.964.549	178.319.316.744	-	-	
Vay dài hạn đến hạn trả bằng Việt Nam Đồng	28.121.215.591	28.121.215.591	9.339.090.473	31.424.216.484	6.036.089.580	6.036.089.580	
Vay ngắn hạn ngân hàng	17.964.965.591	17.964.965.591	4.939.090.473	21.267.966.484	1.636.089.580	1.636.089.580	
Vay ngắn hạn đối tượng khác	10.156.250.000	10.156.250.000	4.400.000.000	10.156.250.000	4.400.000.000	4.400.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả bằng USD	5.756.250.000	5.756.250.000	-	5.756.250.000	-	-	
Công ty Hachen Tobaco HongKong Ltd	5.756.250.000	5.756.250.000	-	5.756.250.000	-	-	
	3.378.438.620.849	3.378.438.620.849	12.536.114.406.444	11.986.985.971.019	3.927.567.056.274	3.927.567.056.274	
Trong đó:							
Vay ngắn hạn từ bên liên quan	80.000.000.000	80.000.000.000			80.000.000.000	80.000.000.000	
(Xem thêm tại Thuyết minh số 34)							
Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn:							

- (i) Thể hiện khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh:
- Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0096/2275/N-CTD của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn ngày 09 tháng 8 năm 2022 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng số 0096/2275/N-CTD-SD2 ký ngày 11 tháng 01 năm 2023 với hạn mức tín dụng 800 tỷ VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng này đến hết ngày 09 tháng 8 năm 2023. Mục đích vay để tài trợ nhu cầu tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh ngắn hạn. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất vay được xác định theo từng lần giải ngân.
  - Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0016/2228/N-CTD/01 của Công ty Cổ phần Cát Lợi ngày 07 tháng 2 năm 2022 hạn mức tín dụng 600 tỷ VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký. Thời hạn cho vay tối đa không quá sáu (06) tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp nhà xưởng và quyền sử dụng đất tại ngân hàng.
- (ii) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2022/HĐCV/VCBTX-TLTL ngày 11 tháng 7 năm 2022 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long với hạn mức tín dụng 1.000 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với mục đích tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Khoản vay với tài sản đảm bảo là dây chuyền chế biến sợi 6 tấn/giờ và hệ thống xử lý mùi phân xưởng với nguyên giá 797 tỷ VND và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 617 tỷ VND và giá trị hàng tồn kho có giá trị tối thiểu là 500 tỷ VND.
- (iii) Khoản vay theo Thỏa thuận chung về tiện ích bản sửa đổi lần thứ 05 ngày 09 tháng 8 năm 2022 với Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội với Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long với hạn mức tín dụng 710 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với các tiện ích bao gồm tài trợ nhập khẩu/mua trong nước, tài trợ thanh toán các khoản phí tiện ích và dịch vụ. Khoản vay với tài sản đảm bảo là các khoản phải thu số VHN 110630/MR với giá trị 50 tỷ VND và hàng tồn kho với giá trị tối thiểu là 660 tỷ VND.
- (iv) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 86473.22.051.1464110.TD ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long với hạn mức tín dụng 1 là 325 tỷ VND và hạn mức tín dụng 2 là 650 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 18 tháng 10 năm 2023. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp bảo đảm toàn bộ nghĩa vụ trả nợ.
- (v) Khoản vay tín chấp theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 708/2021/HDTD/LSN/01 ngày 11 tháng 11 năm 2021 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Hóa, hạn mức tín dụng là 2.800.000 USD. Mục đích cho vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, thương mại thuốc lá (bao gồm cả thanh toán thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền thuê máy móc sản xuất), lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay với ngân hàng khác chủ yếu phục vụ mục đích bổ sung vốn lưu động.

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND	Giá trị	VND	Giảm	VND	Giá trị
Vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng	62.125.018.163	62.125.018.163	-	40.852.839.004	21.272.179.159	21.272.179.159
Vay dài hạn ngân hàng	39.725.018.163	39.725.018.163	-	36.452.839.004	3.272.179.159	3.272.179.159
Vay dài hạn đối tượng khác	22.400.000.000	22.400.000.000	-	4.400.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Vay dài hạn bằng USD	5.756.250.000	5.756.250.000	-	5.756.250.000	-	-
Công ty Hachén Tobacco HongKong Ltd	5.756.250.000	5.756.250.000	-	5.756.250.000	-	-
	67.881.268.163	67.881.268.163	-	46.609.089.004	21.272.179.159	21.272.179.159

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	33.877.465.591	33.877.465.591	6.036.089.580	6.036.089.580
- Số phải trả sau 12 tháng	34.003.802.572	34.003.802.572	15.236.089.579	15.236.089.579

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.036.089.580	33.877.465.591
Trong năm thứ hai	6.036.089.579	17.167.520.107
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	9.200.000.000	16.836.282.465
	21.272.179.159	67.881.268.163
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	6.036.089.580	33.877.465.591
Số phải trả sau 12 tháng	15.236.089.579	34.003.802.572

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dự phòng quý tiền lương		
Số dư đầu năm	94.640.025.649	66.830.303.739
Phân loại lại	36.438.391.673	
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	153.990.456.932	94.640.025.649
Hoàn nhập dự phòng	(130.663.762.218)	(66.611.231.773)
Sử dụng trong năm	(414.655.104)	(219.071.966)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>153.990.456.932</b>	<b>94.640.025.649</b>

23. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	534.547.612.304	522.720.115.528
Tăng trong năm	158.056.201.910	302.092.434.281
- Trích quỹ	157.791.025.910	301.928.434.281
- Tăng khác	265.176.000	164.000.000
Giảm trong năm	439.742.124.800	290.264.937.505
- Sử dụng quỹ	271.530.259.206	290.114.058.505
- Hao mòn tài sản cố định	150.879.000	150.879.000
- Điều chỉnh khác (Xem tại Thuyết minh số 25)	168.060.986.594	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>252.861.689.414</b>	<b>534.547.612.304</b>

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	34.304.257.918	21.118.196.640
Tăng trong năm	63.900.000.000	17.979.250.000
- Trích quỹ	63.900.000.000	17.979.250.000
Giảm trong năm	4.474.894.998	4.793.188.722
- Sử dụng quỹ	1.712.562.500	1.607.384.202
- Hao mòn tài sản cố định	2.762.332.498	3.185.804.520
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>93.729.362.920</b>	<b>34.304.257.918</b>

## 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Vốn góp của chủ sở hữu (I) VND	Vốn khác của chủ sở hữu (II) VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Quỹ khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	7.163.624.443.631	307.778.631.553	1.394.748.668.171	36.673.220.144	17.190.894.282	721.123.006.412	734.791.140.979	10.375.930.005.172
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	-	-	- 1.000.257.370.381	223.860.463.904	1.224.117.834.285
Lợi nhuận nộp về Ngân sách nhà nước (iii)	-	-	-	-	-	- (381.480.048.423)	-	(381.480.048.423)
Phải nộp về Ngân sách Nhà nước tăng lên theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (Trình bày lại)	-	-	-	-	-	- (6.231.780.886)	-	(6.231.780.886)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	- (183.818.041.643)	(183.818.041.643)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	- 218.352.678.933	-	-	- (218.352.678.933)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	- (318.471.626.298)	(21.351.825.758)	(339.823.452.056)	
Trả thù lao của Hội đồng quản trị và người quản lý, kiểm soát viên	-	-	-	-	- (1.976.730.835)	(212.298.339)	(2.189.029.174)	
Thay đổi liên doanh, liên kết	-	59.913.000	(1.627.579.954)	-	- (2.464.977.767)	-	- (4.032.644.721)	
Tăng/(Giảm) khác	-	- 2.375.918.726	-	-	- (2.918.217.807)	30.120.449.368	29.578.150.287	
Số dư cuối năm (Trình bày lại)	7.163.624.443.631	307.838.544.553	1.613.849.685.876	36.673.220.144	17.190.894.282	789.484.315.844	783.389.888.511	10.712.050.992.841

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Vốn góp của chủ sở hữu (i) VND	Vốn khác của chủ sở hữu (ii) VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Quỹ khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	7.163.624.443.631	307.838.544.553	1.613.849.685.876	36.673.220.144	17.190.894.282	789.484.315.844	783.389.888.511	10.712.050.992.841
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.191.885.409.599	274.276.771.291	1.466.162.180.890
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(195.477.488.184)	(195.477.488.184)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	18.605.452.099	-	-	(18.605.452.099)	-	-
Trích lập quỹ Khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(143.254.025.437)	(12.786.830.473)	(156.040.855.910)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị và người quản lý, kiểm soát viên	-	-	-	-	-	(1.290.659.799)	(459.510.201)	(1.750.170.000)
Phân loại lãi các quỹ	-	29.676.960.390	(18.720.534.182)	-	(7.699.036.624)	(3.257.389.584)	-	-
Phân loại lãi số đầu năm do ảnh hưởng của các điều chỉnh của KTNN năm 2021	-	-	-	-	-	(14.940.645.993)	14.940.645.993	-
Lợi nhuận nộp về Ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	(431.044.772.551)	-	(431.044.772.551)
Điều chỉnh lại trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 (iv)	-	-	-	-	-	161.873.242.737	6.187.743.857	168.060.986.594
Giảm khác	-	-	-	-	-	(863.079.822)	-	(863.079.822)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.163.624.443.631</b>	<b>337.515.504.943</b>	<b>1.613.734.603.793</b>	<b>36.673.220.144</b>	<b>9.491.857.658</b>	<b>1.529.986.942.895</b>	<b>870.071.220.794</b>	<b>11.561.097.793.858</b>

- (i) Theo Quyết định số 13692/QĐ-BCT ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công thương về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 11 năm 2020, Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 7.163.624.443.631 VND. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục xin phê duyệt điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty cho giai đoạn đến năm 2025, với số vốn điều lệ Tổng Công ty đề xuất là 8.734.221 triệu VND.
- (ii) Phản ánh các khoản chênh lệch vốn do các công ty con trách nhiệm hữu hạn một thành viên thực hiện tăng vốn từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển và các công ty con cổ phần thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu trong các năm trước.
- (iii) Năm 2021 và năm 2022, Tổng Công ty hạch toán tạm tính lợi nhuận phải nộp về Ngân sách Nhà nước từ lợi nhuận sau thuế dựa theo kết quả tự xếp loại doanh nghiệp là loại A. Trong năm 2022, Tổng Công ty đã nhận được kết quả xếp loại doanh nghiệp năm 2021 của Công ty mẹ - Tổng Công ty là loại B theo Quyết định số 609/QĐ-UBQLV ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy Ban quản lý vốn tại Doanh nghiệp. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa có kết quả phân phối lợi nhuận chính thức của năm 2021, năm 2022 và kết quả xếp loại doanh nghiệp Công ty mẹ - Tổng Công ty năm 2022.
- (iv) Hoàn nhập quỹ khen thưởng và phúc lợi đã thực hiện tạm trích cho các công ty con chưa có quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021.

#### 26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.156.148.908.114	20.301.599.584.687
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	21.752.249.150.070	19.617.807.663.427
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	403.899.758.044	683.791.921.260
Các khoản giảm trừ doanh thu	199.010.722.014	171.592.936.982
- Chiết khấu thương mại	173.774.890.026	156.500.278.524
- Hàng bán bị trả lại	25.235.831.988	15.092.658.458
	<b>21.957.138.186.100</b>	<b>20.130.006.647.705</b>

Trong đó:

- Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	539.939.152.164	228.293.703.595
---	-----------------	-----------------

#### 27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	17.062.562.401.411	15.674.544.192.450
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	289.997.011.037	429.286.348.563
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	27.686.632.438	(1.230.119.592)
	<b>17.380.246.044.886</b>	<b>16.102.600.421.421</b>

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-HN/DN

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân công	2.554.874.998.552	2.355.943.631.063
Chi phí nguyên vật liệu	12.505.667.922.343	12.096.457.973.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	374.930.043.995	383.596.456.201
Phí và lệ phí khác	261.589.724.432	187.994.821.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.225.024.545.429	1.176.896.773.927
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng	19.990.492.235	(3.686.056.781)
Chi phí bằng tiền khác	1.092.629.191.494	812.608.167.243
	<b>18.034.706.918.480</b>	<b>17.009.811.766.584</b>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lãi tiền gửi	130.467.368.317	109.593.132.196
Lỗ chênh lệch tỷ giá	123.583.338.543	57.018.200.953
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.075.193.500	24.225.805.084
	<b>255.125.900.360</b>	<b>190.837.138.233</b>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí lãi vay	145.283.346.900	125.326.975.418
Lỗ chênh lệch tỷ giá	105.587.997.262	22.309.519.175
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	983.434.279	(6.034.740.382)
Chi phí tài chính khác	1.314.830.785	24.012.902.812
	<b>253.169.609.226</b>	<b>165.614.657.023</b>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công	356.679.921.870	341.366.699.638
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	14.309.790.396	10.566.598.055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.929.503.877	5.338.784.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	417.739.337.746	414.560.849.607
Chi phí bán hàng khác	345.730.067.483	361.989.368.788
	<b>1.140.388.621.372</b>	<b>1.133.822.300.643</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	943.415.746.518	875.637.386.838
Chi phí nguyên vật liệu	38.586.639.322	27.996.778.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.953.467.831	47.674.760.614
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	242.612.161.758	207.632.922.776
Quỹ bảo vệ môi trường (*)	162.578.573.824	-
Phí và lệ phí khác	56.381.261.215	40.431.841.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	357.779.158.303	225.507.710.839
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	438.292.577.078	387.244.061.206
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(5.960.032.803)	(8.977.927.520)
	<b>2.279.639.553.046</b>	<b>1.803.147.534.961</b>

(\*) Trong năm 2022, Tổng Công ty ghi nhận Quỹ bảo vệ môi trường để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải được trích lập với mức đóng góp theo mức 60 VND/20 điếu của sản lượng thuốc lá điếu nội địa bán ra trong năm (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài nguyên và Môi trường) theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Hỗ trợ tài chính từ Philip Morris International Product SA (*)	332.543.786.383	240.896.754.767
Thu nhập từ bán phế liệu, bán thành phẩm	19.467.022.620	10.614.541.935
Các khoản bồi thường, phạt hợp đồng	10.962.628.254	1.952.131.065
Tiền lãi chậm thanh toán từ Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	11.606.046.705	-
Các khoản khác	<b>17.920.125.154</b>	<b>46.135.861.994</b>
	<b>392.499.609.116</b>	<b>299.599.289.761</b>

(\*) Bao gồm chủ yếu là khoản hỗ trợ theo hợp đồng hỗ trợ giữa Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris ("VPM - công ty con của Tổng Công ty") và các bên liên quan của VPM ngày 22 tháng 11 năm 2010 và các phụ lục kèm theo, chi nhánh của VPM tại Thành phố Hồ Chí Minh ("Chi nhánh") sẽ được nhận các khoản hỗ trợ từ Philip Morris Products S.A để đảm bảo Chi nhánh không phải chịu lỗ sau thuế trừ trường hợp khoản lỗ phát sinh từ bất kỳ nghĩa vụ nào của Chi nhánh mà không liên quan đến các hoạt động của Chi nhánh.

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Tạm tính lãi chậm nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	15.422.215.304	
Chi phí liên quan đến dịch Covid-19	8.867.184.116	149.197.731.087
Chi phí tiêu hủy hàng tồn kho	4.677.965.177	271.896.592
Các khoản khác	16.430.803.862	21.122.235.919
	<b>45.398.168.459</b>	<b>170.591.863.598</b>

(\*) Tạm tính lãi chậm nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu cho giai đoạn 2013 - 2017 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn theo kết luận số 966/KL-TTCP của Thanh tra Chính phủ ngày 20 tháng 9 năm 2022.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Công ty liên doanh
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	539.939.152.164	228.293.703.595
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	381.661.795.047	113.540.416.768
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	156.699.000.000	112.808.360.000
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	1.578.357.117	1.944.926.827
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.786.833.571.600	1.364.445.787.208
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	1.706.187.240.195	1.285.713.630.318
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	80.616.641.405	78.732.156.890
Công ty Cổ phần Thương mại hàng không Miền Nam	29.690.000	
Cổ tức, lợi nhuận được thanh toán trong năm	293.227.124.839	306.419.773.206
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	291.595.124.839	301.231.773.206
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	1.632.000.000	2.688.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo		2.500.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.007.974.421	9.727.012.940
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	1.880.373.840	9.397.429.751
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	127.600.581	329.583.189
Phải thu ngắn hạn khác	3.634.810.922	2.840.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	3.294.810.922	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	340.000.000	340.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	107.694.581.605	129.926.214.029
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	100.508.094.944	121.813.100.075
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	7.183.246.661	8.113.113.954
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	3.240.000	-
Vay ngắn hạn	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	80.000.000.000	80.000.000.000

### 35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	63.286.594.945	68.420.251.947
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	126.618.258.369	137.766.546.883
Trên 5 năm	429.612.212.756	467.601.677.865
	<b>619.517.066.070</b>	<b>673.788.476.695</b>

36. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 20 tháng 11 năm 2020, Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi Thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK cho Công ty Cổ phần Hòa Việt ("Hòa Việt", công ty con của Tổng Công ty) về việc truy thu tiền thuê đất cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015. Theo đó, Hòa Việt phải nộp bổ sung tiền thuê đất cho các năm từ 2011 đến 2015 với số tiền là 22,6 tỷ VND. Ngày 02 tháng 6 năm 2021, Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi Thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK về việc truy thu tiền thuê đất, thuê mặt nước cho giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 với số tiền là 11,59 tỷ VND/năm. Ngày 30 tháng 6 năm 2021, Hòa Việt đã nộp đơn khởi kiện tới tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai để khởi kiện Cục thuế tỉnh Đồng Nai liên quan tới thông báo truy thu tiền thuê đất nêu trên. Ngày 07 tháng 12 năm 2021, Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai đã thụ lý vụ việc theo Thông báo thụ lý số 110/2021/TLST-HC, ngày 27 tháng 3 năm 2023, Tòa án đã có Quyết định số 11/2023/QĐXXST-HC để đưa vụ án ra xét xử. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Hòa Việt chưa nhận được kết quả xét xử của Tòa án và chưa ký được phụ lục hợp đồng thuê đất, do đó Tổng Công ty chưa có đủ căn cứ để ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất số tiền thuê đất mà Hòa Việt phải nộp bổ sung cho giai đoạn 2011 - 2015 và giai đoạn 2021 - 2022 nêu trên.

37. THÔNG TIN KHÁC

Tổng Công ty còn một số nội dung chưa hoàn thành theo Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015. Theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty phải xây dựng lại đề án tái cơ cấu cho giai đoạn 2021 – 2025. Tổng Công ty đã xây dựng Đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn 2021 – 2025 và trình Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp tại Văn bản số 85/TLVN-TCNS ngày 15 tháng 02 năm 2023. Theo đó, một số nội dung đã thay đổi so với Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2012 – 2015. Đến thời điểm lập báo cáo này, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp chưa phê duyệt Đề án tái cơ cấu cho giai đoạn 2021 – 2025 của Tổng Công ty.

Theo Văn bản số 1871/TB -TTCP ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Thanh tra Chính Phủ về việc Thông báo Kết luận thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thời kỳ 2013 - 2017, Thanh tra Chính phủ kiến nghị Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam phối hợp với các cơ quan có liên quan để thu hồi cơ sở nhà đất 30.927,7 m<sup>2</sup> tại địa chỉ số 152 Trần Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và xử lý các phát sinh trong quá trình thu hồi cơ sở nhà đất này.

Phạm Tiến Dũng  
Người lập biểu



Đỗ Văn Đạt  
Kế toán trưởng

Hà Quang Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023